Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6788/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số

31280/TTr-SNNMT-TNNKS ngày 18 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm 4.190 sông, suối, kênh, rạch và 99 hồ, ao, đầm tự nhiên và nhân tạo tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phân công thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Công bố Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức trong công tác bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

b) Là cơ quan đầu mối rà soát, cập nhật, tham mưu điều chỉnh Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh khi cần thiết hoặc khi có thay đổi theo quy định của pháp luật; tổng hợp, quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, số liệu liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước và xây dựng kịch bản nguồn nước.

c) Theo dõi, tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước thô cho sinh hoạt từ hệ thống công trình thủy lợi; quản lý, vận hành hiệu quả các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Thành phố nhằm chủ động điều tiết, tích trữ nguồn nước, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định.

d) Tổ chức theo dõi, quan trắc, giám sát, tổng hợp thông tin về tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác cảnh báo, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và các hiện tượng bất thường liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố.

đ) Tổng hợp, cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước thô cho sinh hoạt; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; khu tưới và các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước trên địa bàn Thành phố, phục vụ công tác quản lý, điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

e) Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

nước theo thẩm quyền; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

g) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Rà soát, cập nhật các nội dung liên quan đến cấp nước sinh hoạt trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan; bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai.

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn Thành phố; định kỳ hằng năm, trước ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp theo quy định.

3. Sở Công thương

Quản lý, theo dõi việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong lĩnh vực công thương; cung cấp thông tin, số liệu liên quan thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác xây dựng kịch bản nguồn nước, điều hòa, phân phối tài nguyên nước; phối hợp trong công tác quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn đập thuộc phạm vi quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước; cung cấp thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực quản lý phục vụ công tác điều tra cơ bản, xây dựng kịch bản nguồn nước, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và nội dung Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt theo quy định.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý công trình quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trong công tác bảo vệ công trình và

bảo vệ nguồn nước mặt nội tỉnh.

c) Theo dõi, phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp gây ô nhiễm nguồn nước, sự cố ô nhiễm nguồn nước và các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng quy định; tham gia thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

d) Tiếp nhận, quản lý và bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước, khu vực bảo vệ công trình khai thác nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn theo thẩm quyền; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền.

e) Rà soát, thống kê các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt; sử dụng mặt nước; đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc đối tượng phải kê khai, đăng ký theo quy định trên địa bàn quản lý.

Đối với công trình khai thác nước mặt, công trình sử dụng mặt nước thuộc trường hợp phải đăng ký, phối hợp rà soát, đôn đốc tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP. Việc đăng ký áp dụng đối với cả công trình đã đưa vào vận hành trước và sau thời điểm Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hiệu lực thi hành, bao gồm trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời thuộc đối tượng phải đăng ký.

Định kỳ hoặc theo yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nguồn nước mặt

a) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nghĩa vụ có liên quan trong quá trình quản lý, vận hành công trình; khai thác, sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, an toàn; thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

b) Chủ động bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng; không gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp

pháp của tổ chức, cá nhân khác; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng nội dung giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; trường hợp điều chỉnh, bổ sung quy mô khai thác, mục đích sử dụng nước phải thực hiện thủ tục theo quy định; chấp hành việc điều tiết, cắt giảm hoặc điều chỉnh chế độ khai thác, vận hành công trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước theo quy định.

d) Kịp thời báo cáo cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố trong quá trình quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước mặt; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác có liên quan.

đ) Quản lý, vận hành hiệu quả công trình khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý; chủ động thực hiện các giải pháp điều tiết, lấy nước, trữ nước nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước.

e) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, nghiên cứu khoa học và công nghệ về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện đăng ký khai thác nước mặt, đăng ký sử dụng mặt nước đối với các trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.Việc đăng ký được thực hiện trước khi đào, thi công, xây dựng công trình. Đối với công trình đã xây dựng, đưa vào vận hành nhưng chưa thực hiện đăng ký thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

Quy định này áp dụng đối với công trình thuộc trường hợp phải đăng ký, không phân biệt thời điểm đưa công trình vào vận hành, bao gồm trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Bình Dương về ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nguồn nước mặt);

c) Quyết định số 4076/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. DANH MỤC SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH THUỘC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	1.1. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH								
	Sông, kênh, rạch khu vực nội thành Thành phố Thủ đức								
1	Rạch Hắc Ổi	2,264	1199960	617390	Long Bình	1198838	618716	Long Bình	
2	Rạch Bà Cả	1,189	1194052	608263	An Khánh, Bình Trưng	1193408	608068	An Khánh, Bình Trưng	
3	Rạch Võ	0,365	1199821	607164	Hiệp Bình	1199980	607422	Tam Bình	
4	Rạch Cầu Quán	0,379	1199080	608285	Hiệp Bình	1199050	607907	Hiệp Bình	
5	TD.Suối Cái.1	0,589	1201123	613109	Linh Xuân	1201122	613633	Tăng Nhơn Phú	
6	TD.Rạch Chiếc.5	2,1	1195397	611881	Phước Long	1193617	611593	Bình Trưng	
7	TD.Rạch Chiếc.4	0,675	1195455	611372	Phước Long	1194794	611346	Bình Trưng	
8	**Rạch Bà Tri**	**2,01**	**1195459**	**611253**	**Phước Long**	**1193507**	**611148**	**Bình Trưng**	
9	Rạch Bình Thái	0,786	1198606	611341	Phước Long	1198401	610793	Thủ Đức	
10	TD.Rạch Đường Xuống.2	0,698	1197532	612565	Phước Long	1197067	613041	Tăng Nhơn Phú	
11	TD.Kênh Một Tấn.1	0,607	1195610	613168	Long Trường	1196006	613561	Phước Long	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
12	Kênh Một Tấn	2,067	1194233	613755	Long Trường + Phước Long	1196189	613523	Long Trường + Phước Long	
13	TD.Rạch Ông Bồn.2	0,262	1195106	614143	Phước Long	1195116	613889	Long Trường	
14	Rạch Bà Mụ	0,626	1194338	617011	Long Trường	1194417	616499	Long Trường	
15	TD.Rạch Cá Rô.1	0,974	1195614	616293	Long Phước	1196394	616570	Long Phước	
16	TD.Sông Nước Đục.1	0,959	1195044	618419	Long Trường	1195533	618233	Long Phước	
17	TD.Rạch Đường Xuống.4	0,861	1196776	613304	Phước Long	1196517	613951	Tăng Nhơn Phú	
18	Rạch Ông Thao	1,34	1193873	619453	Long Phước	1193486	618443	Long Phước	
19	Rạch Bà Nghiêm.RTT	0,294	1197313	618010	Long Phước	1197531	618062	Long Bình	
20	Rạch Đáy Quần	0,205	1197369	618239	Long Phước	1197554	618294	Long Bình	
21	Kênh Thẳng	2,034	1193601	620161	Long Phước	1192993	618329	Long Trường	
22	TD.Rạch Môn.3	0,68	1193960	618835	Long Phước	1194320	618425	Long Trường	
23	Rạch Cầu Miết	1,734	1203081	607639	Tam Bình	1202131	606629	Hiệp Bình	
24	Rạch Bà Cua	0,618	1191786	614892	Long Trường	1191844	615474	Cát Lái	
25	Rạch Bà Mụ	0,626	1201705	609515	Linh Xuân	1201068	609293	Tam Bình	
26	QBTh.Sông Sài Gòn.1	0,516	1197838	608013	Hiệp Bình	1198190	607681	Bình Quới	
27	Rạch Bà Mụ	0,626	1200304	608250	Thủ Đức	1200309	608932	Thủ Đức	
28	Rạch Cá Trê Nhỏ	1,455	1193427	608080	An Khánh	1192114	607779	An Khánh	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
29	Rạch Bà Cua - Ông Cày	6,942	1191357	615019	Cát Lái	1195707	612222	Phước Long	
30	Nhánh Rạch Bà Cua 2 (Rạch Ngọn Tiệm)	2,034	1193529	613995	Long Trường	1192089	614424	Long Trường	Nhánh Rạch Bà Cua 2 (Rạch Ngọn Tiệm)
31	Mương Đặng Thị Rành	0,299	1200227	609489	Thủ Đức	1200132	609254	Thủ Đức	Mương Đặng Thị Rành
32	Rạch Cầu Ngang	0,62	1200182	609205	Thủ Đức	1199906	609471	Thủ Đức	Rạch Cầu Ngang
33	Rạch Tám Táng (Nhánh rạch Lùng)	0,591	1199511	608672	Hiệp Bình	1199666	608147	Hiệp Bình	Rạch Tám Táng (Nhánh rạch Lùng)
34	Rạch Lùng	1,393	1200725	608293	Tam Bình	1199507	607975	Tam Bình	Rạch Lùng
35	Nhánh Rạch Chiếc 9 (Rạch Đường Xuống)	3,213	1198390	613394	Tăng Nhơn Phú	1196174	613258	Phước Long	Nhánh Rạch Chiếc 9 (Rạch Đường Xuống)
36	Nhánh Rạch Bà Cua 5 (Rạch Ngọn Mương)	1,397	1193506	613467	Long Trường	1192154	613525	Long Trường	Nhánh Rạch Bà Cua 5 (Rạch Ngọn Mương)
37	Rạch Giồng Ông Tố	5,489	1192129	608556	Bình Trưng	1193934	612612	Long Trường	Rạch Giồng Ông Tố
38	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 1	1,178	1192436	608930	Bình Trưng	1193099	608319	An Khánh	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 1
39	Rạch Đá Đỏ	1,723	1194672	608495	An Khánh	1194442	606800	An Khánh	Rạch Đá Đỏ

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
40	Suối Gò Cát	4,487	1201948	613727	Linh Xuân	1200505	613777	Tăng Nhơn Phú	Suối KP5
41	Nhánh Rạch Suối Tiên 26	2,433	1199952	615195	Tăng Nhơn Phú	1201961	614774	Linh Xuân	Nhánh Rạch Suối Tiên 26
42	Nhánh Rạch Trau Trảu 1 (Rạch Cam)	2,889	1199590	615273	Tăng Nhơn Phú	1197349	615098	Tăng Nhơn Phú	Nhánh Rạch Trau Trảu 1 (Rạch Cam)
43	Nhánh Rạch Chiếc 10	0,57	1197051	617743	Long Phước	1197375	617353	Long Phước	Nhánh Rạch Chiếc 10
44	Rạch Cây Cam	3,336	1195762	618875	Long Phước	1197376	617329	Long Phước	Rạch Cây Cam
45	Nhánh Sông Kinh 3	2,899	1193991	618022	Long Trường + Phước Long	1195812	618323	Long Trường + Phước Long	Nhánh Sông Kinh 3
46	Sông Ông Nhiêu	6,702	1192955	617473	Long Trường	1196808	614932	Tăng Nhơn Phú	Rạch Ông Nhiêu
47	Rạch Môn - Sông Kinh	4,049	1195310	619644	Long Trường	1192596	617270	Long Phước	Rạch Môn – Sông Kinh
48	Sông Tắc	0,979	1186348	591810	Tân Tạo	1187188	592035	Tân Tạo	Sông Tắc
49	Sông Tắc	12,829	1198809	620553	Long Bình	1191940	618844	Long Phước	Sông Tắc
50	Rạch Chiếc - Trau Trảu	11,254	1197530	618526	Tăng Nhơn Phú	1195914	609241	Bình Quới	Rạch Chiếc - Trau Trảu
51	Rạch Ông Tú	1,975	1200402	618573	Long Bình	1201046	619918	Long Bình	Rạch Ông Tú
52	Rạch Bà Di	3,68	1199819	618999	Long Bình	1198094	618690	Long Bình	Rạch Bà Di
53	TD.Rạch Gò Công.1.N1	0,539	1200113	615375	Tăng Nhơn Phú	1199652	615592	Tăng Nhơn Phú	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
54	Rạch Đồng Ngoài	1,1	1194438	610551	Bình Trưng	1193407	610431	Bình Trưng	
55	TD.Rạch Cá Trê Nhỏ.1	0,693	1193427	607761	An Khánh	1193138	607270	An Khánh	
56	TD.Sông Sài Gòn.1	0,365	1194982	608361	An Khánh	1194645	608391	An Khánh	
57	Rạch Ông Cảm	0,452	1192996	616940	Long Trường	1192623	616918	Long Trường	Rạch Ông Cảm
58	TD.Sông Ông Nhiêu.5	0,997	1193379	616064	Long Trường	1193448	615859	Long Trường	
59	Rạch Ông Thuyết	0,805	1196439	614929	Long Trường	1195900	614562	Long Trường	Rạch Ông Thuyết
60	TD.Rạch Lâm.3	0,797	1197259	614370	Tăng Nhơn Phú	1197808	614880	Tăng Nhơn Phú	
61	TD.Suối Cái.3	0,648	1199846	613801	Tăng Nhơn Phú	1200418	614062	Tăng Nhơn Phú	
62	TD.Suối Cái.2	1,099	1200258	612226	Tăng Nhơn Phú	1200760	613168	Tăng Nhơn Phú	
63	Rạch Bà Nghiêm	0,257	1197255	620362	Long Phước	1197472	620253	Long Phước	
64	Rạch Vườn	0,531	1195503	621029	Long Phước	1195277	621425	Long Phước	
65	Rạch Ván	0,353	1197626	620527	Long Phước	1197520	620267	Long Phước	
66	Rạch Sỏi	0,261	1195542	620832	Long Phước	1195558	621079	Long Phước	
67	Rạch Cái Gia	0,783	1195525	620736	Long Phước	1195792	620249	Long Phước	
68	Rạch Bà Trưởng	0,593	1194584	620371	Long Phước	1194771	619976	Long Phước	
69	TD.Sông Tắc.2	1,088	1192844	619647	Long Phước	1192169	620197	Long Phước	
70	Rạch Bà Cầu	0,722	1196749	621987	Long Phước	1197086	621351	Long Phước	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
71	Rạch Cái Nhánh	1,545	1197347	621706	Long Phước	1196506	621796	Long Phước	
72	Rạch So	1,886	1195905	620930	Long Phước	1196033	619119	Long Phước	
73	TD.Rạch Bà Bông.2	0,663	1197855	621288	Long Phước	1198004	620723	Long Phước	
74	TD.Rạch Bà Bông.1	1,023	1198004	620723	Long Phước	1197413	620622	Long Phước	
75	Rạch Đôi	0,846	1197492	619386	Long Phước	1196710	619318	Long Phước	
76	Rạch Ông Thả	0,67	1197196	618919	Long Phước	1197489	618521	Long Phước	
77	Rạch Bàng	1,443	1192374	621126	Long Phước	1191458	621366	Long Phước	
78	TD.Rạch Bà Đá.1	0,558	1197205	619578	Long Phước	1196718	619749	Long Phước	
79	TD.Rạch Bà Trưởng.1	0,428	1194928	620286	Long Phước	1194758	620043	Long Phước	
80	TD.Rạch Mương Nhỏ.1	1,479	1193148	621028	Long Phước	1191982	620695	Long Phước	
81	TD.Rạch Giáng.2	1,019	1195731	621732	Long Phước	1195731	622751	Long Phước	
82	Rạch Ngọn	0,557	1196032	620487	Long Phước	1196475	620248	Long Phước	
83	Rạch Bà Đá Nhỏ	1,183	1195899	619928	Long Phước	1196465	619892	Long Phước	
84	TD.Rạch Bà Ký.1	1,183	1197691	621185	Long Phước	1196733	620982	Long Phước	
85	TD.Rạch Giáng.1.N1	0,541	1195819	621243	Long Phước	1196028	621586	Long Phước	
86	TD.Rạch Giáng.1	0,595	1195927	621710	Long Phước	1196050	621642	Long Phước	
87	TD.Rạch Bà Đá.2	0,416	1196737	620898	Long Phước	1196494	620794	Long Phước	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
88	Rạch Bà Di	3,68	1199628	618492	Long Bình	1199682	618982	Long Bình	
89	TD.Suối Tiên.1	1,337	1200770	616384	Tăng Nhơn Phú	1200152	615317	Tăng Nhơn Phú	
90	Rạch Cầu Ông Bông	0,225	1201425	607712	Tam Bình	1201334	607513	Tam Bình	
91	TD.Rạch Cầu Ông Bông.1	0,457	1201534	608047	Tam Bình	1201416	607653	Tam Bình	
92	Rạch Gò Dưa	4,361	1198593	607996	Hiệp Bình	1201806	606925	Tam Bình	Rạch Gò Dưa
93	Rạch Kinh	1,908	1191969	606297	An Khánh	1191135	607245	An Khánh	Rạch Kinh
94	Rạch Cầu Quay	0,849	1202542	606798	Tam Bình	1203054	606227	Tam Bình	Rạch Cầu Quay
95	Rạch Bình Thủy	0,278	1202576	606606	Tam Bình	1202427	606373	Tam Bình	Rạch Bình Thủy
96	Rạch Cầu Năm Chống	0,793	1198376	606780	Hiệp Bình	1198475	606148	Hiệp Bình	Rạch Cầu Năm Chống
97	Rạch Ông Dầu	1,623	1198475	606148	Hiệp Bình	1198284	604693	Hiệp Bình	Rạch Ông Dầu
98	Nhánh Rạch Bà Cua 6	2,772	1191322	611774	Cát Lái	1192151	613532	Cát Lái	Nhánh Rạch Bà Cua 6
99	Rạch Cầu Ngang	0,62	1199896	609483	Thủ Đức	1198356	608924	Thủ Đức	Rạch Thủ Đức
100	Suối Bình Thọ	0,09	1198943	610899	Thủ Đức	1198971	610984	Thủ Đức	Suối Bình Thọ
101	Rạch Cá Trê Lớn	4,104	1192016	607606	An Khánh	1190545	605250	An Khánh	Rạch Cá Trê Lớn
102	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 2 (Rạch Mương Củi)	1,222	1193934	616334	Long Trường	1193610	616778	Long Trường	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 2 (Rạch Mương Củi)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
103	Nhánh Sông Tắc 5	1,85	1194034	620135	Long Phước	1195053	620953	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 5
104	TD.Rạch Cá Trê Lớn.2	0,558	1192685	607195	An Khánh	1192181	607378	An Khánh	
105	Nhánh Sông Tắc 6	1,968	1196254	620950	Long Phước	1195135	619897	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 6 (Rạch Sỏi)
106	Nhánh Rạch Đồng Tròn 29	1,007	1204860	618124	Long Bình	1203978	618074	Long Bình	Nhánh Rạch Đồng Tròn 29
107	Nhánh Sông Đồng Nai	0,819	1204763	618268	Long Bình	1205184	618855	Long Bình	Nhánh Sông Đồng Nai
108	Rạch Đồng Tròn	2,092	1203482	618913	Long Bình	1204617	617457	Long Bình	Rạch Đồng Tròn
109	Rạch Ông Tán	0,334	1202640	619149	Long Bình	1202688	618876	Long Bình	Rạch ông Tán
110	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 32	1,225	1201163	619515	Long Bình	1201487	618697	Long Bình	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 32
111	Nhánh sông Đồng Nai 22	0,472	1202046	618831	Long Phước	1202132	619266	Long Phước	Nhánh sông Đồng Nai 22
112	Nhánh sông Đồng Nai 23	0,893	1200414	619508	Long Bình	1200690	619659	Long Bình	Nhánh sông Đồng Nai 23
113	Rạch Mương	2,503	1198354	619974	Long Bình	1199810	619168	Long Bình	Rạch Mương
114	Nhánh Sông Tắc 10	1,407	1198203	620828	Long Phước	1198110	619741	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 10
115	Nhánh Sông Tắc 8	1,145	1197529	620275	Long Phước	1198007	619612	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 8

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
116	Rạch Bà Ký	1,49	1196947	620868	Long Phước	1197908	621489	Long Phước	Rạch Bà Kí
117	Rạch Bà Đa - Rạch Giáng	5,405	1194741	622693	Long Phước	1196518	619507	Long Phước	Rạch Bà Đa - Rạch Giáng
118	Nhánh Rạch Bà Giáng	1,108	1197198	620257	Long Phước	1196499	620387	Long Phước	Nhánh Rạch Bà Đá
119	Kinh Long Phước	3,44	1195013	622732	Long Phước	1197671	621508	Long Phước	Kinh Long Phước
120	Nhánh Rạch Bà Giáng	1,108	1195277	621425	Long Phước	1195844	622324	Long Phước	Nhánh Rạch Bà Giáng
121	Nhánh Rạch Cái	1,174	1194247	621760	Long Phước	1194951	622677	Long Phước	Nhánh Rạch Cái
122	Rạch Cái	1,704	1193670	621498	Long Phước	1194991	621477	Long Phước	Rạch Cái
123	Nhánh Rạch Suối Cái	0,674	1194633	621441	Long Phước	1194994	621246	Long Phước	Nhánh Rạch Suối Cái
124	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 30	1,365	1193744	621550	Long Phước	1194011	620630	Long Phước	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 30
125	Nhánh Sông Tắc 3	2,033	1193228	621696	Long Phước	1193698	620215	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 3
126	Nhánh Sông Tắc 2	0,988	1192725	619828	Long Phước	1192752	620527	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 2
127	Nhánh Sông Tắc 4 (Rạch Ông Than)	1,584	1193904	620195	Long Phước	1194182	618928	Long Phước	Nhánh Sông Tắc 4 (Rạch Ông Than)
128	Nhánh Sông Kinh 2	0,743	1193413	617567	Long Trường	1193451	617290	Long Trường	Nhánh Sông Kinh 2
129	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 1	1,011	1193551	616375	Long Trường	1193362	615626	Long Trường	Nhánh Sông Cầu Ông

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		Nhiêu 1
130	Nhánh Rạch Cây Cấm 3	1,296	1195513	617251	Long Phước	1195943	618138	Long Phước	Nhánh Rạch Cây Cấm 3
131	Nhánh Rạch Cây Cấm 1	1,186	1197079	616968	Long Phước	1197145	616169	Long Phước	Nhánh Rạch Cây Cấm 1
132	Nhánh Rạch Cây Cấm 2	1,988	1196830	617032	Long Phước	1196162	616196	Long Phước	Nhánh Rạch Cây Cấm 2
133	Rạch Mương Chùa	1,687	1195128	616912	Long Trường	1194262	616142	Long Trường	Rạch Mương Chùa
134	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 3	1,613	1194756	615505	Long Trường	1195777	615920	Long Trường	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 3
135	Nhánh Rạch ông Nhiêu 21	0,372	1195823	615065	Long Trường	1196000	615312	Long Trường	Nhánh Rạch ông Nhiêu 21
136	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 35	0,747	1195394	615179	Long Trường	1195847	615483	Long Trường	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 35
137	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 37	0,132	1195608	614481	Long Trường	1195662	614589	Long Trường	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 37
138	Rạch Ông Tiến	1,174	1197924	616335	Long Phước	1198940	616696	Long Bình	Rạch Ông Tiến
139	Nhánh Bến Đò nhỏ 15	0,418	1198124	614697	Tăng Nhơn Phú	1198445	614453	Tăng Nhơn Phú	Nhánh Bến Đò nhỏ 15
140	Rạch Bến Chùa (cửa xả đoạn 1)	0,302	1196713	615241	Long Trường	1196808	614958	Long Trường	Rạch Bến Chùa (cửa xả đoạn 1)
141	Suối Cạn KP6	0,546	1202329	614078	Linh Xuân	1201948	613727	Linh Xuân	Suối Cạn KP6
142	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 2	0,11	1195321	606321	An Khánh	1195332	606430	An Khánh	Rạch Nguyễn Văn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Hưởng 2
143	Rạch Ông Hóa	0,631	1195568	606262	An Khánh	1195627	606840	An Khánh	Rạch Ông Hóa
144	Rạch Ông Chua	0,858	1194614	607515	An Khánh	1194582	606864	An Khánh	Rạch Ông Chua
145	Nhánh Sông Sài Gòn 19	0,807	1192011	605761	An Khánh	1192680	605313	An Khánh	Nhánh Sông Sài Gòn 19
146	Rạch Cầu Cống	0,119	1192417	605164	An Khánh	1192466	605058	An Khánh	Rạch Cầu Cống
147	Rạch Cầu Ông Cậy	1,032	1191283	604760	An Khánh	1191545	605551	An Khánh	Rạch Cầu Ông Cậy
148	Rạch Cầu Phao 11	0,683	1190298	607105	An Khánh	1190607	606780	An Khánh	Rạch Cầu Phao 11
149	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 3 (Rạch Đồng Nhỏ)	0,965	1193285	609622	Bình Trưng	1193786	608891	An Khánh	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 3 (Rạch Đồng Nhỏ)
150	Rạch Bà Dạt	2,218	1194617	609954	Bình Trưng	1194614	609956	Bình Trưng	Nhánh Rạch Chiếc 3 (Sông Ba Đụt)
151	Rạch Mương Kinh	2,302	1193431	610583	Bình Trưng	1195381	611183	Bình Trưng	Rạch Mương Kinh
152	Nhánh Rạch Chiếc 6	0,751	1194610	611827	Bình Trưng	1195339	611675	Bình Trưng	Nhánh Rạch Chiếc 6
153	Nhánh Rạch Chiếc 7	0,877	1195557	610723	Bình Trưng	1195508	609993	Bình Trưng	Nhánh Rạch Chiếc 7
154	Rạch Thảo Điền	1,054	1194954	608218	An Khánh	1195425	608968	An Khánh	Rạch Thảo Điền

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
155	Rạch Dừa (Nguyễn Văn Hưởng 8)	0,74	1195796	607578	An Khánh	1195298	607308	An Khánh	Rạch Dừa (Nguyễn Văn Hưởng 8)
156	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 4	0,079	1196289	607329	An Khánh	1196353	607376	An Khánh	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 4
157	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 5	0,061	1196440	606939	An Khánh	1196486	606901	An Khánh	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 5
158	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 3	0,092	1196176	606609	An Khánh	1196240	606543	An Khánh	Rạch Nguyễn Văn Hưởng 3
159	Rạch Ông Dí	0,454	1196029	606389	An Khánh	1195894	606808	An Khánh	Rạch Ông Dí
160	Kênh Đào Bắc	0,966	1197530	609727	Thủ Đức	1198133	609175	Thủ Đức	Rạch Đào 1
161	Kênh Đào Nam	1,516	1197414	609725	Thủ Đức	1195965	609475	An Khánh	Rạch Đào 2
162	Nhánh Rạch Chiếc 4	0,263	1196124	610561	Phước Long	1196335	610468	Phước Long	Nhánh Rạch Chiếc 4
163	Nhánh Rạch Chiếc 2	0,979	1196008	610757	Phước Long	1196731	611287	Phước Long	Nhánh Rạch Chiếc 2
164	Rạch 7 Cửa Xã đường 14	0,281	1195495	611298	Phước Long	1195769	611304	Phước Long	Rạch 7 Cửa Xã đường 14
165	Rạch Tổ 20	0,391	1196880	605784	Hiệp Bình	1197244	605682	Hiệp Bình	Rạch Tổ 20
166	Rạch Tổ 24	0,462	1196932	606121	Hiệp Bình	1197385	606035	Hiệp Bình	Rạch Tổ 24
167	Rạch Miễu Nhum	0,287	1197734	606483	Hiệp Bình	1197546	606290	Hiệp Bình	Rạch Miễu Nhum
168	Rạch Môn	0,884	1197447	607051	Hiệp Bình	1197852	606354	Hiệp Bình	Rạch Môn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
169	Rạch Cao Su Việt Hưng	0,147	1197865	607345	Hiệp Bình	1197946	607226	Hiệp Bình	Rạch Cao Su Việt Hưng
170	Rạch Bình Thái	0,786	1198092	609550	Thủ Đức	1198400	610793	Thủ Đức	Rạch Bình Thái
171	Rạch Cây Sơn Máu	0,397	1198931	610037	Thủ Đức	1199283	610219	Thủ Đức	Rạch Cây Sơn Máu
172	Rạch Phố Nhà Trà	1,098	1198931	610034	Thủ Đức	1199632	609434	Thủ Đức	Rạch Phố Nhà Trà
173	Nhánh Rạch Thủ Đức	0,727	1199055	609550	Thủ Đức	1198626	608980	Thủ Đức	Nhánh Rạch Thủ Đức
174	Rạch Bà Rường	1,165	1189583	612529	Cát Lái	1190130	611816	Cát Lái	Rạch Bà Rường
175	Nhánh Sông Sài Gòn 16 (Rạch Ương)	3,358	1190676	611134	Cát Lái	1189161	610720	Cát Lái	Nhánh Sông Sài Gòn 16 (Rạch Ương)
176	Sông Kỳ Hà	4,179	1191322	611774	Cát Lái	1188796	610269	Cát Lái	Sông Kỳ Hà
177	Nhánh Rạch Bà Cua 3	1,516	1191501	613411	Cát Lái	1191936	614456	Long Trường	Nhánh Rạch Bà Cua 3
178	Nhánh Rạch Bà Cua 8	0,978	1192574	612861	Bình Trưng	1193320	612866	Bình Trưng	Nhánh Rạch Bà Cua 8 (Rạch Cầu Đập)
179	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 22	1,645	1193251	614739	Long Trường	1194242	615379	Long Trường	Nhánh Rạch ông Nhiêu 22
180	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 4 (Rạch Ngọn Mương-Ngọn Trì)	1,877	1194264	615404	Long Trường	1195036	614155	Long Trường	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiêu 4 (Rạch Ngọn Mương-Ngọn Trì)

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
181	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 36	0,19	1194829	615221	Long Trường	1194900	615387	Long Trường	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 36
182	Nhánh Rạch Bà Cua 9 (Rạch Bà Hiện)	0,714	1194094	613238	Long Trường	1193747	612691	Long Trường	Nhánh Rạch Bà Cua 9 (Rạch Bà Hiện)
183	Kênh Một Tấn	2,067	1193628	613210	Long Trường	1194233	613755	Phước Long	Kênh Một Tấn
184	Rạch Đất Sét	1,393	1194290	612672	Phước Long	1195070	613593	Phước Long	Rạch Đất Sét
185	Nhánh Rạch Chiếc 8	0,719	1196258	612974	Phước Long	1196825	613042	Phước Long	Nhánh Rạch Chiếc 8
186	Nhánh Rạch Lân 2	0,628	1198586	612638	Tăng Nhơn Phú	1198528	613090	Tăng Nhơn Phú	Nhánh Rạch Lân 2
187	Nhánh Rạch Lân 1	0,426	1198559	613079	Tăng Nhơn Phú	1198952	613088	Tăng Nhơn Phú	Nhánh Rạch Lân 1
188	Nhánh Rạch Lân 3	0,24	1198351	613083	Tăng Nhơn Phú	1198439	613195	Tăng Nhơn Phú	Nhánh Rạch Lân 3
189	Nhánh Bến Đò nhỏ 16	0,42	1198728	613354	Tăng Nhơn Phú	1198477	613233	Tăng Nhơn Phú	Nhánh Bến Đò nhỏ 16
190	Rạch Cầu Nhỏ	0,393	1197936	604759	Hiệp Bình	1197979	605150	Hiệp Bình	Rạch Cầu Nhỏ
191	Rạch Ông Hương	0,909	1197777	605818	Hiệp Bình	1198409	605963	Hiệp Bình	Rạch Ông Hương
192	Rạch Đường số 2	0,176	1198696	605526	Hiệp Bình	1198522	605541	Hiệp Bình	Rạch Đường số 2
193	Rạch Đường số 4	0,215	1198433	605930	Hiệp Bình	1198642	605921	Hiệp Bình	Rạch Đường số 4
194	Rạch Đĩa	2,706	1198475	606148	Hiệp Bình	1200956	606926	Hiệp Bình	Rạch Đĩa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
195	Rạch Kinh Đô	0,437	1198942	605922	Hiệp Bình	1199155	606279	Hiệp Bình	Rạch Kinh Đô
196	Rạch nhánh của Rạch Đĩa	0,391	1199497	605998	Hiệp Bình	1199331	606352	Hiệp Bình	Rạch nhánh của Rạch Đĩa
197	Rạch Năm Diệm	0,127	1199335	605264	Hiệp Bình	1199370	605386	Hiệp Bình	Rạch Năm Diệm
198	Rạch Cầu Bầu Hòn	0,574	1200102	605240	Hiệp Bình	1199579	605398	Hiệp Bình	Rạch Cầu Bầu Hòn
199	Rạch Cầu Nhúng	0,397	1199062	607018	Hiệp Bình	1199438	606890	Hiệp Bình	Rạch Cầu Nhúng
200	Rạch Mỏ Heo	0,903	1199469	606910	Hiệp Bình	1198774	606431	Hiệp Bình	Rạch Mỏ Heo
201	Rạch Cầu Quán	0,379	1199015	607142	Hiệp Bình	1199050	607907	Hiệp Bình	Rạch Cầu Quán
202	Rạch Ông Một (Rạch Lò Đường)	0,366	1200233	605432	Hiệp Bình	1199974	605690	Hiệp Bình	Rạch Ông Một (Rạch Lò Đường)
203	Rạch Cầu Đúc Nhỏ	0,599	1199992	606047	Hiệp Bình	1200359	605581	Hiệp Bình	Rạch Cầu Đúc Nhỏ
204	Rạch Vĩnh An (Rạch Ụ Chú Sanh hay may Sài Gòn 3)	0,119	1200862	605779	Hiệp Bình	1200898	605892	Hiệp Bình	Rạch Vĩnh An (Rạch Ụ Chú Sanh hay may Sài Gòn 3)
205	Rạch Cống Quay	0,246	1200560	605999	Hiệp Bình	1200654	605774	Hiệp Bình	Rạch Cống Quay
206	Rạch Hòai Thanh - KP3 (Mương út Liền)	0,441	1201169	605695	Hiệp Bình	1201273	606123	Hiệp Bình	Rạch Hòai Thanh - KP3 (Mương út Liền)
207	Rạch Xí Nghiệp Đay (Rạch Tư Mai)	0,157	1201303	605652	Hiệp Bình	1201371	605793	Hiệp Bình	Rạch Xí Nghiệp Đay (Rạch Tư

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Mai)
208	Nhánh Sông Sài Gòn 21	0,148	1201576	605514	Hiệp Bình	1201649	605638	Hiệp Bình	Nhánh Sông Sài Gòn 21
209	Rạch Lò Đường Ong Chích	0,061	1201679	605427	Hiệp Bình	1201714	605476	Hiệp Bình	Rạch Lò Đường Ong Chích
210	Rạch Ong Chín Điếu	0,089	1201737	605377	Hiệp Bình	1201790	605448	Hiệp Bình	Rạch Ong Chín Điếu
211	Rạch Đình Bình Phước	0,076	1201800	605305	Hiệp Bình	1201861	605350	Hiệp Bình	Rạch Đình Bình Phước
212	Rạch Ông Diệm (Rạch Bến Láng)	1,621	1203451	605621	Bình Hòa	1204389	605098	Tam Bình	Rạch Ông Diệm (Rạch Bến Láng)
213	Rạch Nước Trong	2,641	1204166	607085	Tam Bình	1202467	606242	Tam Bình	Rạch Nước Trong
214	Rạch Vĩnh Bình	1,702	1201874	605176	Lái Thiêu	1202446	606237	Tam Bình	Sông Vĩnh Bình
215	Rạch Cầu Ván	0,876	1201923	606242	Hiệp Bình	1202397	606371	Tam Bình	Rạch Cầu Ván
216	Rạch Xương Máu	0,332	1202420	606008	Hiệp Bình	1202161	605819	Hiệp Bình	Rạch Xương Máu
217	Rạch Cầu Chùa	0,241	1202231	606194	Hiệp Bình	1202224	606433	Hiệp Bình	Rạch Cầu Chùa
218	Rạch Cầu Bảy Chiêu	0,632	1200717	606520	Hiệp Bình	1201242	606843	Hiệp Bình	Rạch Cầu Bảy Chiêu
219	Rạch Cầu Ông Bông	0,225	1200697	607524	Tam Bình	1201373	607485	Tam Bình	Rạch Cầu Ông Bông

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
220	Rạch Cầu Khỉ	0,475	1200392	607031	Hiệp Bình	1200524	607475	Hiệp Bình	Rạch Cầu Khỉ
221	Rạch Hương Việt	1,091	1200625	607433	Tam Bình	1200720	607972	Tam Bình	Rạch Hương Việt
222	Suối Cầu Trắng 1	1,026	1201166	608742	Thủ Đức	1201130	608026	Tam Bình	Suối Cầu Trắng 1
223	Rạch Cùng	0,287	1199999	608432	Thủ Đức	1200075	608162	Thủ Đức	Rạch Cùng
224	Suối Gà Quay	0,333	1200533	609708	Thủ Đức	1200308	609737	Thủ Đức	
225	Rạch Đường 40 (Rạch Cầu miếu)	0,55	1199624	608990	Thủ Đức	1199922	609429	Thủ Đức	Rạch Đường 40 (Rạch Cầu miếu)
226	Rạch Cầu Phao 13	1,302	1191208	605849	An Khánh	1190173	606325	An Khánh	Rạch Cầu Phao 13
227	Rạch Ụ Ghe	0,364	1200097	607451	Tam Bình	1200102	607788	Tam Bình	Rạch Ụ Ghe
228	Suối Cầu Trắng 2	1,176	1201425	607712	Tam Bình	1202014	608470	Tam Bình	Suối Cầu Trắng 2
229	Rạch số 7 (Nhánh Rạch Gò Dưa)	0,184	1200436	607529	Tam Bình	1200453	607706	Tam Bình	Rạch số 7 (Nhánh Rạch Gò Dưa)
230	Nhánh Rạch Gò Dưa 20	0,56	1201261	606886	Tam Bình	1201720	607168	Tam Bình	Nhánh Rạch Gò Dưa 20
231	Suối Linh Tây	1,663	1201068	609293	Tam Bình	1200623	608315	Thủ Đức	Suối Linh Tây
232	Rạch Cầu Đất	0,121	1202450	606242	Tam Bình	1202414	606357	Tam Bình	Rạch Cầu Đất
233	Rạch Cầu Khỉ	0,475	1200141	607023	Hiệp Bình	1200207	607441	Tam Bình	
234	Rạch Ụ Ghe	0,364	1200089	607784	Tam Bình	1199952	608108	Tam Bình	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
235	Rạch Ông Việt	0,357	1201130	608026	Tam Bình	1201256	608289	Tam Bình	
236	TD.Rạch Bình Thái.2	0,516	1198943	610899	Thủ Đức	1198629	610508	Thủ Đức	
237	TD.Rạch Ngọn Ngay.2	0,737	1189667	610194	Cát Lái	1189786	609700	Cát Lái	
238	TD.Sông Kỳ Hà.1	0,632	1190128	610678	Cát Lái	1189609	611037	Cát Lái	
239	TD.Rạch Phú Mỹ.1	0,552	1189380	610163	Cát Lái	1189351	609612	Cát Lái	
240	TD.Rạch Mương.1	1,6	1191249	609742	Cát Lái	1189735	610053	Cát Lái	
241	Kênh Ông Rạng	1,621	1189740	612476	Cát Lái	1189334	610937	Cát Lái	
242	Rạch Mương	2,503	1190965	610482	Cát Lái	1191174	609560	Cát Lái	
243	Rạch Phú Mỹ	1,158	1189613	610265	Cát Lái	1188829	610373	Cát Lái	
244	Rạch Bánh Tráng	0,91	1189315	609032	Cát Lái	1188988	608834	Cát Lái	
245	TD.Sông Kỳ Hà.2	0,556	1189903	611291	Cát Lái	1189661	611125	Cát Lái	
246	Rạch Bà Sư	1,255	1191580	613650	Cát Lái	1190542	613373	Cát Lái	
247	TTD.Sông Kỳ Hà.4	0,84	1190679	612628	Cát Lái	1191326	612447	Cát Lái	
248	Kênh Quân Đội	1,459	1190332	613037	Cát Lái	1190195	614075	Cát Lái	
249	Sông Kỳ Hà	4,179	1191172	613021	Cát Lái	1191353	612502	Cát Lái	
250	Suối Cầu Đá	1,802	1203025	610938	Linh Xuân	1202213	612446	Đông Hòa	
251	TD.Rạch Đĩa.3	0,25	1201596	607381	Tam Bình	1201720	607168	Tam Bình	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
252	Rạch Nước Trong	2,641	1203100	605057	Tam Bình	1202966	606004	Tam Bình	
253	TD.Rạch Cầu Đất.1	0,524	1203166	606331	Tam Bình	1202769	606054	Tam Bình	
254	TD.Sông Đồng Nai.1	0,869	1204171	618986	Long Bình	1204528	618385	Long Bình	
255	Rạch Bà Giáp	1,314	1199820	619077	Long Bình	1199322	619573	Long Bình	
256	Rạch Cỏ	0,316	1203155	619864	Long Bình	1203116	619668	Long Bình	
257	Rạch Sơn	0,43	1202963	620034	Nhuận Đức	1202875	619698	An Nhơn Tây	
258	Rạch Cầu Ông Tám	0,745	1202688	618876	Long Bình	1202921	618354	Long Bình	
259	TD.Rạch Đường Mương.2	0,301	1198771	619668	Long Bình	1198747	619420	Long Bình	
260	TD.Rạch Đường Mương.1.N1	0,122	1198641	619636	Long Bình	1198535	619612	Long Bình	
261	TD.Rạch Đường Mương.1	0,181	1198603	619541	Long Bình	1198636	619712	Long Bình	
262	Rạch Đường Mương	0,955	1198964	619698	Long Bình	1199744	619276	Long Bình	
263	Rạch Bến Đò	0,403	1201544	618898	Long Bình	1201857	618805	Long Bình	
264	Rạch Cây Qúy	0,954	1204284	617662	Long Bình	1204836	618131	Long Bình	Rạch Cây Qúy
265	TD.Rạch Gò Công.2	0,756	1198641	615632	Tăng Nhơn Phú	1199213	616037	Tăng Nhơn Phú	
266	TD.Rạch Trau Trảu.2	0,585	1198006	617065	Tăng Nhơn Phú	1197775	616614	Tăng Nhơn Phú	
267	TD.Rạch Gò Công.3	0,986	1199039	616269	Tăng Nhơn Phú	1198416	616415	Tăng Nhơn Phú	
268	TD.Rạch Trau Trảu.1	0,925	1198469	615391	Tăng Nhơn Phú	1197809	615797	Long Phước	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
269	TD.Rạch Trau Trảu.1.N1	0,529	1198498	615912	Tăng Nhơn Phú	1198048	615708	Tăng Nhơn Phú	
270	Rạch Hầm	0,479	1198800	617424	Long Bình	1198983	617847	Long Bình	
271	Rạch Bà Cóc	0,526	1197513	617690	Long Bình	1197928	617555	Long Bình	
272	TD.Rạch Gò Công.5	0,932	1198254	618276	Long Bình	1197554	618294	Long Bình	
273	Rạch Nầy	0,432	1198010	617374	Long Bình	1198335	617569	Long Bình	
274	Rạch Nhà	0,718	1198398	617585	Long Bình	1198336	617066	Tăng Nhơn Phú	
275	TD.Rạch Trau Trảu.2.N1	0,231	1198183	616800	Tăng Nhơn Phú	1197970	616761	Tăng Nhơn Phú	
276	TD.Rạch Gò Công.4	0,758	1199591	617155	Long Bình	1198908	616882	Long Bình	
277	TD.Rạch Nầy.1	0,155	1198133	617674	Long Bình	1198141	617535	Long Bình	
278	TD.Rạch Gò Công.1	0,509	1199549	615405	Tăng Nhơn Phú	1199420	615723	Tăng Nhơn Phú	
279	Rạch Sơn	0,43	1197492	619386	Nhuận Đức	1197715	618579	An Nhơn Tây	
280	TD.Rạch Môn.2	0,51	1194332	618947	Long Phước	1194736	618984	Long Phước	
281	TD.Rạch Môn.1	0,575	1194436	619414	Long Phước	1194904	619208	Long Phước	
282	TD.Sông Nước Đục.2	0,659	1195435	617611	Long Phước	1195462	618184	Long Phước	
283	TD.Sông Tắc.1	0,745	1196745	618460	Long Phước	1196353	617947	Long Phước	
284	Rạch Mương Lớn	0,854	1196141	616857	Long Phước	1196546	617354	Long Phước	
285	Rạch Tôm	0,542	1197164	618050	Long Phước	1197106	618454	Long Phước	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
286	Rạch Mương Nhỏ.RCC	0,15	1196353	617405	Long Phước	1196483	617461	Long Phước	
287	TD.Rạch Cầu Lấp.1	0,057	1197218	616238	Long Phước	1197169	616262	Long Phước	
288	Rạch Bà Rệ	0,159	1196311	617653	Long Phước	1196393	617730	Long Phước	
289	TD.Rạch Cây Cam.1	0,404	1196288	617232	Long Phước	1196574	617252	Long Phước	
290	TD.Rạch Khe Cạn.1	0,464	1196178	617497	Long Phước	1195967	617845	Long Phước	
291	Rạch Mương Giữa	0,811	1195294	616619	Long Phước	1195576	617222	Long Phước	
292	Rạch Chùm Chụp	0,474	1197051	617743	Long Phước	1196793	617645	Long Phước	
293	Rạch Lâm	2,64	1198528	613090	Tăng Nhơn Phú	1198113	614820	Tăng Nhơn Phú	
294	TD.Rạch Gò Dừa.1	0,813	1199022	614265	Tăng Nhơn Phú	1198442	614800	Tăng Nhơn Phú	
295	TD.Sông Bến Đò Lớn.1	0,164	1198587	614374	Tăng Nhơn Phú	1198445	614453	Tăng Nhơn Phú	
296	TD.Rạch Đường Xuống.4.N1	0,56	1196792	613560	Tăng Nhơn Phú	1196340	613775	Tăng Nhơn Phú	
297	TD.Rạch Đường Xuống.1	0,53	1197816	612760	Tăng Nhơn Phú	1197623	613227	Tăng Nhơn Phú	
298	Rạch Cây Đa	0,691	1197855	614849	Tăng Nhơn Phú	1197516	614318	Tăng Nhơn Phú	
299	TD.Rạch Lâm.2.N1	0,494	1197647	613933	Tăng Nhơn Phú	1197877	614275	Tăng Nhơn Phú	
300	TD.Rạch Đường Xuống.3	0,658	1197238	613714	Tăng Nhơn Phú	1197201	613092	Tăng Nhơn Phú	
301	TD.Rạch Lâm.1	0,816	1199239	612954	Tăng Nhơn Phú	1198579	612776	Tăng Nhơn Phú	
302	Rạch Đường Xuống	0,818	1197420	614030	Tăng Nhơn Phú	1197700	613429	Tăng Nhơn Phú	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
303	TD.Rạch Lâm.2	0,67	1197579	614184	Tăng Nhơn Phú	1198195	614134	Tăng Nhơn Phú	
304	Rạch Lâm	2,64	1198693	612270	Tăng Nhơn Phú	1198586	612638	Tăng Nhơn Phú	
305	Rạch Mương Giữa	0,811	1194894	617205	Phường Long Trường	1195052	617713	Phường Long Trường	
306	Rạch Lùm	1,505	1195288	618156	Long Trường	1194340	617716	Long Trường	
307	Rạch Bà Thải	0,514	1194546	617045	Long Trường	1194548	616583	Long Trường	
308	TD.Sông Kinh.1	0,59	1194030	617441	Long Trường	1194233	617754	Long Trường	
309	Rạch Ông Lân	1,527	1193917	617979	Long Trường	1192793	618375	Long Trường	
310	TD.Rạch Ông Lân.1	1,008	1193733	618728	Long Trường	1193196	618551	Long Trường	
311	Kênh Thiếc Dừa	1,142	1192993	618329	Long Trường	1192832	617406	Long Trường	
312	TD.Rạch Bà Mụ.1	0,149	1194195	616600	Long Trường	1194334	616649	Long Trường	
313	TD.Rạch Bà Mụ.2	0,135	1194292	616811	Long Trường	1194324	616696	Long Trường	
314	TD.Sông Ông Nhiêu.4.N1	0,964	1195514	615496	Long Trường	1194983	615993	Long Trường	
315	Sông Nước Đục	0,795	1194284	617174	Long Trường	1194872	617496	Long Phước	
316	Rạch Mương Củi	0,514	1193438	616953	Long Trường	1193774	616855	Long Trường	
317	TD.Rạch Ngọn Mương.3	0,706	1193859	614439	Long Trường	1194470	614783	Long Trường	
318	TD.Rạch Ngọn Mương.4	0,555	1193844	614721	Long Trường	1194338	614967	Long Trường	
319	TD.Rạch Bà Hiện.1	0,621	1194278	613302	Long Trường	1194130	613705	Long Trường	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
320	TD.Rạch Bà Cua.1.N2	0,518	1192585	615131	Long Trường	1192233	615410	Long Trường	
321	Rạch Sứ Dừa	1,296	1193335	613982	Long Trường	1192147	613726	Long Trường	
322	Rạch Bà Hiện	0,576	1194364	612922	Long Trường	1193901	612623	Long Trường	
323	TD.Rạch Bà Cua.1.N3	0,764	1193080	615633	Long Trường	1192404	615857	Long Trường	
324	TD.Rạch Bà Cua.1.N1	0,733	1191954	615017	Long Trường	1192236	614883	Long Trường	
325	TD.Rạch Ngọn Mương.2	0,86	1193833	614167	Long Trường	1194577	614579	Long Trường	
326	TD.Sông Ông Nhiêu.2	0,668	1195156	614633	Long Trường	1195634	614739	Long Trường	
327	TD.Sông Ông Nhiêu.3	0,663	1194685	615060	Long Trường	1195150	615160	Long Trường	
328	TD.Rạch Bà Cua.1	2,184	1192925	616833	Long Trường	1191890	615077	Long Trường	
329	TD.Rạch Bà Cua.1.N4	0,921	1193280	616512	Long Trường	1192603	616358	Long Trường	
330	Rạch Ông Bồn	1,496	1195031	614157	Long Trường	1196252	614551	Long Trường	
331	TD.Rạch Ngọn Mương.1	0,767	1194064	614319	Long Trường	1194684	614099	Long Trường	
332	TD.Rạch Ông Bồn.1	0,729	1195544	614165	Long Trường	1195967	614156	Long Trường	
333	Rạch Ông Thuyết	0,436	1193123	615912	Long Trường	1193551	616375	Long Trường	
334	TD.Rạch Chiếc.2	1,004	1195795	612265	Phước Long	1195610	613168	Phước Long	
335	TD.Rạch Đất Sét.1	0,577	1195045	612839	Phước Long	1194489	612772	Phước Long	
336	Rạch Ruột Ngựa	1,796	1195554	613824	Phước Long	1195865	612342	Phước Long	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
337	Rạch Ngọn Cầu	0,744	1196418	612066	Phước Long	1195935	612403	Phước Long	
338	TD.Rạch Ông Cày.1	0,488	1195161	612874	Phước Long	1195113	612482	Phước Long	
339	TD.Rạch Đất Sét.2	0,668	1194889	613345	Phước Long	1194884	613304	Phước Long	
340	Rạch Đất Sét	1,393	1195116	613889	Phước Long	1195070	613593	Phước Long	
341	TD.Sông Sài Gòn.1.N1	0,266	1194854	608005	An Khánh	1194954	608218	An Khánh	
342	TD.Rạch Chiếc.2	1,004	1195503	610681	Bình Trưng	1194770	610673	Bình Trưng	
343	TD.Rạch Đồng Ngoài.1	0,385	1193657	610204	Bình Trưng	1193742	610554	Bình Trưng	
344	TD.Rạch Mương Kinh.3	0,486	1194267	611229	Bình Trưng	1194361	610793	Bình Trưng	
345	TD.Rạch Bà Tri.2	0,644	1194267	611229	Bình Trưng	1194367	611729	Bình Trưng	
346	TD.Rạch Chiếc.6	1,048	1195480	612063	Bình Trưng	1194507	612062	Bình Trưng	
347	Rạch Bà Đạt	1,187	1194280	609090	Bình Trưng	1194555	608418	Bình Trưng	Rạch Bà Đạt
348	TD.Rạch Mương Kinh.2	1,109	1194491	610774	Bình Trưng	1194362	609735	Bình Trưng	
349	TD.Rạch Bà Cả.1	0,469	1193714	607826	An Khánh	1193537	608143	An Khánh	
350	Rạch Đá Đỏ	1,229	1194252	609300	An Khánh + Bình Trưng	1194645	608391	An Khánh + Bình Trưng	Rạch Đá Đỏ
351	Rạch Đồng Nhỏ	0,474	1193829	611010	Bình Trưng	1193437	611096	Bình Trưng	
352	TD.Rạch Mương Kinh.1	0,283	1194813	610743	Bình Trưng	1194813	610743	Bình Trưng	
353	TD.Rạch Mương Kinh.1	0,151	1194813	610743	Bình Trưng	1194762	610631	Bình Trưng	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
354	TD.Rạch Giồng Ông Tố.3	0,776	1194117	612324	Bình Trưng	1194117	612325	Bình Trưng	
355	Rạch Bà Cả	0,273	1193864	608631	An Khánh + Bình Trưng	1193822	608407	An Khánh + Bình Trưng	Rạch Bà Cả
356	TD.Rạch Bà Tri.1	0,573	1194669	611772	Bình Trưng	1194787	611249	Bình Trưng	
357	TD.Rạch Bà Cả.2	0,481	1193764	608676	An Khánh	1193794	608235	An Khánh	
358	Rạch Cầu Đen	0,341	1194613	608799	An Khánh	1194672	608495	An Khánh	
359	Rạch Bà Đạt	0,806	1194898	609593	Bình Trưng	1194627	609962	Bình Trưng	
360	TD.Rạch Bà Cua.1	2,184	1192041	612329	Long Trường	1192536	612863	Long Trường	
361	TD.Sông Sài Gòn.4	0,564	1190436	606877	An Khánh	1190146	606723	An Khánh	
362	Rạch Cầu Phao 11	0,683	1190808	606028	An Khánh	1190278	605828	An Khánh	
363	TD.Rạch Cầu Phao 11.1	0,511	1190649	605953	An Khánh	1190448	606344	An Khánh	
364	Suối Tiên	0,81	1201171	615737	Tăng Nhơn Phú	1200864	615135	Tăng Nhơn Phú	
365	TD.Rạch Suối Cái.2	1,05	1200822	612146	Linh Xuân	1201031	613107	Linh Xuân	
366	Rạch Môn	0,884	1197546	606291	Hiệp Bình	1197057	606422	Hiệp Bình	
367	TD.Rạch Ông Dầu.1	0,506	1198945	605920	Hiệp Bình	1198696	605526	Hiệp Bình	
368	TD.Rạch Đĩa.1	0,53	1199992	606047	Hiệp Bình	1199743	606509	Hiệp Bình	
369	Rạch Ụ Lò	0,185	1200576	605734	Hiệp Bình	1200519	605879	Hiệp Bình	
370	Kênh Ông Một	1,298	1200080	603958	Hiệp Bình	1198972	604581	Hiệp Bình	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
371	Rạch Đá	1,205	1199335	605264	Hiệp Bình	1198578	604536	Hiệp Bình	
372	Rạch Cây Dừa	0,375	1199583	603914	Hiệp Bình	1199695	603567	Hiệp Bình	
373	TD.Rạch Đá.1	0,991	1199962	604455	Hiệp Bình	1199122	604844	Hiệp Bình	
374	Rạch Năm Sóc	0,482	1198814	605116	Hiệp Bình	1199100	604812	Hiệp Bình	
375	TD.Rạch Đá.3	0,34	1199499	605029	Hiệp Bình	1199332	605258	Hiệp Bình	
376	Rạch Đĩa	2,706	1202092	606613	Tam Bình	1201734	606838	Tam Bình	
377	TD.Rạch Đá.2	0,462	1199702	604957	Hiệp Bình	1199286	605124	Hiệp Bình	
378	TD.Rạch Cầu Cống.RCT.1	0,596	1191884	604937	An Khánh	1192437	605060	An Khánh	
379	TD.Sông Sài Gòn.3	0,682	1193147	606440	An Khánh	1192985	606123	An Khánh	
380	TD.Rạch Cá Trê Lớn.1	1,112	1192302	607087	An Khánh	1192685	607195	An Khánh	
	Sông, kênh, rạch khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh								
381	Rạch Nhỏ (Bà Lựu nối dài)	0,731	1185204	594870	Phú Định	1185298	595558	Phú Định	Rạch Nhỏ (Bà Lựu nối dài)
382	Rạch thoát nước ranh quận Bình Tân - Quận 8	0,788	1184629	593234	Phú Định	1184841	593992	Phú Định	Rạch thoát nước ranh quận Bình Tân - Quận 8
383	Rạch Ruột Ngựa (nhánh 1)	0,131	1186477	595714	Phú Định	1186523	595599	Phú Định	Rạch Ruột Ngựa (nhánh 1)
384	Q8.Rạch Nhỏ.1	0,438	1184808	595068	Phú Định	1185219	595026	Phú Định	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
385	Nhánh Rạch Nước Lên 1	0,598	1184007	593247	Tân Nhựt	1184510	593313	Tân Nhựt	Nhánh Rạch Nước Lên 1
386	Q8.Kênh Tàu Hũ.1	0,237	1186513	595435	Phú Định	1186524	595599	Bình Phú	
387	Rạch Bà Dơi	0,59	1185773	595039	Phú Định	1185723	595601	Phú Định	
388	Kênh Tân Trụ	1,13	1196593	596319	Tân Sơn	1197263	597051	Tân Sơn	Kênh Tân Trụ
389	Kênh Hi Vọng	1,837	1197357	599360	Tân Sơn	1196742	597641	Tân Sơn	
390	QBTH.SVamThuat.13.N20.PN1	1,625	1197949	599382	Tân Sơn	1197265	599352	Tân Sơn	
391	Sông Đập	2,628	1188890	591307	Tân Tạo	1187016	589934	Tân Tạo	Sông Đập
392	Rạch Bến Nghé	2,995	1191090	604423	Sài Gòn	1189185	602217	Chợ Quán	Rạch Bến Nghé
393	Q7.Kênh Tẻ.1	0,782	1188771	606082	Tân Thuận	1189483	605893	Tân Thuận	
394	Rạch Hố Đen	0,226	1187317	601547	Chánh Hưng	1187269	601750	Chánh Hưng	Rạch Hố Đen
395	Rạch Bà Lựu (Rạch Năng)	0,42	1185204	594857	An Lạc	1185070	594485	Phú Định	Rạch Bà Lựu (Rạch Năng)
396	Rạch Bà Lớn - Rạch Chồm	5,164	1186556	597207	Bình Đông	1183124	597868	Bình Hưng	Rạch Bà Lớn - Rạch Chồm
397	Nhánh Rạch Bà Tàng 3 (Rạch Cống Ông Râu)	1,073	1185037	596495	Bình Đông	1184160	597012	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Tàng 3 (Rạch Cống Ông Râu)
398	Rạch Bà Cả	1,189	1186034	595664	Phú Định	1186056	595277	Phú Định	Rạch Bà Cả

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
399	Rạch Bồ Đề	0,996	1187207	599936	Bình Đông	1186960	599026	Bình Đông	Rạch Bồ Đề
400	Nhánh Rạch Bà Lớn 3 (Rạch Su)	0,876	1186742	598127	Bình Đông	1185940	598189	Bình Hưng	Nhánh Rạch Bà Lớn 3 (Rạch Su)
401	Rạch Bà Cả	1,189	1193408	608068	An Khánh	1193427	607761	An Khánh	Rạch Bà Cả
402	Rạch Xóm Củi-Gò Nổi	7,938	1188120	599482	Bình Đông	1181503	601424	Nhà Bè	
403	Q8.Kênh Đôi.1	1,184	1183596	594908	Bình Đông	1184623	595306	Bình Đông	
404	Q8.Rạch Xóm Củi.1	0,968	1187189	600146	Bình Đông	1187761	599786	Bình Đông	
405	Q8.Rạch Nhỏ.2	0,558	1185340	594620	Phú Định	1184806	594710	Bình Đông	
406	Q8.R. Cầu Sập.3	0,329	1184232	596063	Bình Đông	1184290	596358	Bình Hưng	
407	Rạch Cầu Đen	0,341	1182894	593544	Bình Đông	1180652	592797	Bình Chánh	
408	Kênh Tân Hoá đoạn 1	0,941	1190744	596678	Bình Thới	1189860	596463	Phú Lâm	Kênh Tân Hoá đoạn 1
409	Rạch Tân Hóa	3,11	1193295	597449	Bình Thới	1190717	596674	Bình Thới	
410	Kênh Hy Vọng	1,835	1196741	597640	Tân Sơn	1197862	596196	Tân Sơn	Kênh Hy Vọng
411	Kênh 19/5	3,474	1196605	595306	Tây Thạnh	1193930	593091	Bình Hưng Hòa	Kênh 19/5
412	Rạch Bàu Trâu	1,265	1189859	596450	Phú Thạnh	1190285	595410	Phú Lâm	Rạch Bàu Trâu
413	Rạch Cụt	0,381	1199582	601496	An Nhơn	1199744	601833	An Phú Đông	Rạch Cụt
414	Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (từ Cầu Lê Văn Sỹ	4,913	1192993	605268	Cầu Kiệu	1193570	601715	Tân Sơn Nhất	Kênh Nhiêu Lộc - Thị

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
	đến Út Tịch)								Nghè
415	Rạch Cầu Làng	0,425	1197130	0.00021	Bình Quới	1197158	609140	Bình Quới	Rạch Cầu Làng
416	Rạch Cầu Làng	0,425	1199469	606910	Bình Quới	1199639	607906	Bình Quới	Rạch Cầu Làng
417	Rạch Lăng 1	0,19	1196888	603563	Bình Lợi Trung	1197073	603532	Bình Lợi Trung	Rạch Lăng 1
418	Kênh C	7,51	1190076	589851	Bình Lợi	1183738	589243	Tân Nhựt	
419	Kênh C9 (kênh 4)	1,999	1188406	588315	Tân Tạo	1187929	590255	Tân Tạo	
420	BT.Rạch Nước Lên.1	0,564	1185000	594534	Phú Định	1184858	593988	An Lạc	
421	BT.Kênh 4.1	0,967	1188314	588683	Tân Tạo	1187407	588351	Tân Tạo	
422	BT.Rạch Hương Nhan.3	1,275	1187204	591856	Tân Tạo	1186145	591747	Tân Tạo	
423	BC.Kênh C.1	7,196	1190056	589851	Tân Tạo	1193245	583403	Bình Lợi	
424	HM.K.Thanh Long.1	3,42	1197349	592879	Bình Tân	1198681	590242	Bà Điểm	
425	Đoạn Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (từ cầu Lê Văn Sỹ đến Út Tịch)	3,755	1193570	601715	Cầu Kiệu	1193748	599224	Tân Sơn Nhất	Đoạn Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè (từ cầu Lê Văn Sỹ đến Út Tịch)
426	Kênh Tân Hóa - Lò Gốm	2,712	1189450	596793	Phú Lâm	1187160	596520	Bình Phú	Kênh Tân Hóa - Lò Gốm
427	Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm	8,802	1189086	601991	Bình Tiên	1184704	595449	Phú Định	Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
428	Kênh Ụ Cây	1,226	1188865	600400	Chánh Hưng	1188216	599515	Chánh Hưng	Kênh Ụ Cây
429	Sông Trường Đai nhánh 1	0,364	1201019	598231	An Hội Tây	1200687	598335	An Hội Tây	Sông Trường Đai
430	Sông Trường Đai nhánh 2	0,678	1200966	598261	An Hội Tây	1200393	597995	An Hội Tây	Sông Trường Đai nhánh 1
431	Rạch Bà Miêng (đoạn 1)	1,33	1199965	601092	Gò Vấp	1198904	600455	An Hội Đông	Rạch Bà Miêng (đoạn 1)
432	Rạch Bà Miêng (đoạn 2)	0,323	1199965	601093	Gò Vấp	1200252	601028	An Hội Đông	Rạch Bà Miêng (đoạn 2)
433	Rạch Lăng đoạn 1	0,905	1196321	604204	Bình Lợi Trung	1196537	603532	Bình Lợi Trung	Rạch Lăng đoạn 1
434	Kênh Thanh Đa	1,482	1196843	605145	Bình Lợi Trung	1195632	605965	Bình Quới	Kênh Thanh Đa
435	Rạch Cầu Sơn đoạn 1	0,179	1195124	604939	Bình Thạnh	1195240	604991	Thạnh Mỹ Tây	Rạch Cầu Sơn đoạn 1
436	Rạch Bà Láng đoạn 2	0,688	1194871	603993	Gia Định	1195121	604581	Bình Thạnh	Rạch Bà Láng đoạn 2
437	Rạch Tam Vàm Tắc	0,516	1196648	604586	Bình Lợi Trung	1196321	604204	Bình Lợi Trung	Rạch Tam Vàm Tắc
438	Kênh Nội Đồng	0,152	1185074	593306	An Lạc	1185017	593183	An Lạc	Kênh Nội Đồng (cặp hẻm 130 đường Lê Tấn Bê)
439	Rạch Ông Búp	2,37	1190191	593310	Bình Trị Đông	1189744	591435	Tân Tạo	Rạch Ông Búp
440	Kênh Liên Xã	1,947	1190036	595198	Bình Trị Đông	1190191	593306	Bình Trị Đông	Kênh Liên Xã
441	Kênh Nước Đen	1,393	1193603	592872	Bình Hưng Hòa	1193203	594019	Bình Hưng Hòa	Kênh Nước Đen

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
442	Kênh Nội Đồng	0,152	1190252	589835	Bình Tân	1190498	589304	Bình Tân	Kênh Nội Đồng
443	Sông Dập	0,532	1186952	590569	Tân Tạo	1187325	590224	Tân Tạo	
444	Rạch Ruột Ngựa đoạn 1	1,474	1186724	595787	Bình Phú	1185298	595558	Phú Định	Rạch Ruột Ngựa đoạn 1
445	Q8.NT.1	2,737	1187495	600736	Bình Hưng	1187679	600803	Chánh Hưng	
446	Q8.Rạch Ông Bé.2	0,654	1187314	601547	Chánh Hưng	1187438	600915	Bình Hưng	
447	Kênh Nước Đen	1,035	1193672	596034	Bình Hưng Hòa	1193340	595300	Bình Hưng Hòa	
448	Rạch trước Trường Bình Lợi Trung	0,416	1197508	603795	An Nhơn	1197488	604192	Bình Lợi Trung	Rạch trước Trường Bình Lợi Trung
449	Rạch Cầu Cả Bốn	2,246	1200389	601024	Thới An	1202415	601457	An Phú Đông	Rạch Cầu Cả Bốn
450	Rạch Cụt	0,381	1200348	598816	An Hội Tây	1200550	598688	An Hội Tây	
451	Q12.Rạch Bến Cát.14	0,338	1198934	602765	An Phú Đông	1198814	602459	An Nhơn	
452	Rạch Ụ Sáu Trình	0,649	1199141	603049	An Phú Đông	1199139	602460	An Nhơn	
453	QBTH.ThiNghe.N1.PN1	0,326	1193742	605356	Thạnh Mỹ Tây	1193815	605173	Thạnh Mỹ Tây	
454	Kênh Nước Đen	1,447	1193340	595300	Bình Hưng Hòa	1193203	594019	Bình Hưng Hòa	
455	BT.Rạch Nước Lên.6	0,444	1186594	592053	Tân Tạo	1186984	592169	Tân Tạo	
456	BT.Rạch Nước Lên.3	0,282	1186072	593677	An Lạc	1186186	593477	An Lạc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
457	Rạch Nước Lên	1,089	1191068	590110	Tân Vĩnh Lộc	1191213	589353	Tân Vĩnh Lộc	
458	Kênh Tân Hoá đoạn 2	0,689	1189860	596463	Phú Lâm	1189450	596793	Phú Lâm	Kênh Tân Hoá đoạn 2
459	Kênh Ngang số 3	0,411	1186189	596144	Phú Định	1186014	596516	Phú Định	Kênh Ngang số 3
460	Rạch Bà Tàng - Cầu Sập	4,573	1182816	595347	Bình Đông	1186916	597184	Bình Đông	Rạch Bà Tàng - Cầu Sập
461	Rạch Ông Nhỏ	1,968	1188461	601320	Chánh Hưng	1188007	602792	Chánh Hưng	Rạch Ông Nhỏ
462	Rạch Ông Bé	0,438	1188475	601320	Chánh Hưng	1188789	601549	Chánh Hưng	
463	Rạch Lăng đoạn 2	0,956	1197003	604037	Bình Lợi Trung	1196537	603532	Bình Lợi Trung	Rạch Lăng đoạn 2
464	Rạch Cầu Sơn đoạn 2	0,407	1195124	604939	Bình Thạnh	1195121	604581	Bình Thạnh	Rạch Cầu Sơn đoạn 2
465	Rạch Văn Thánh đoạn 3	0,588	1193640	605169	Thạnh Mỹ Tây	1194141	605066	Thạnh Mỹ Tây	Rạch Văn Thánh đoạn 3
466	Rạch Văn Thánh đoạn 2	0,677	1194141	605066	Thạnh Mỹ Tây	1194563	605472	Thạnh Mỹ Tây	Rạch Văn Thánh đoạn 2
467	Rạch Bà Láng đoạn 1	0,337	1195433	604516	Bình Thạnh	1195121	604581	Bình Thạnh	Rạch Bà Láng đoạn 1
468	Rạch Cầu Dừa	0,607	1189829	603301	Vĩnh Hội	1190011	603129	Vĩnh Hội	Rạch Bến Nghé
469	Kênh Lương Bèo	1,855	1189143	593243	An Lạc	1188761	591427	Tân Tạo	Kênh Lương Bèo
470	Rạch Cù Lao Nguyễn Kiệu	0,279	1189483	602483	Vĩnh Hội	1189228	602592	Vĩnh Hội	Kênh Tẻ
471	Kênh Hàng Bàng	0,387	1188713	598968	Chợ Lớn	1188816	598670	Chợ Lớn	Kênh Hàng Bàng

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
472	Kênh Hàng Bàng đoạn 3	0,228	1188584	597197	Bình Tây	1188616	597423	Bình Tây	
473	Kênh Hàng Bàng Đoạn 2	0,458	1188814	598642	Bình Tây	1188738	598191	Bình Tây	Kênh Hàng Bàng Đoạn 2
474	Rạch Ruột Ngựa đoạn 2	0,838	1187128	596521	Bình Phú	1186724	595787	Bình Phú	Rạch Ruột Ngựa đoạn 2
475	Kênh Ngang số 1	0,401	1188247	598341	Phú Định	1187910	598559	Phú Định	Kênh Ngang số 1
476	Kênh Ngang số 2	0,411	1187644	597357	Phú Định	1187294	597572	Phú Định	Kênh Ngang số 2
477	Rạch Lào	0,476	1186887	596998	Phú Định	1187018	596543	Phú Định	Rạch Lào
478	Rạch Du	0,819	1188462	601310	Chánh Hưng	1187995	600782	Chánh Hưng	Rạch Du
479	Rạch Ông Nhỏ nhánh 2	0,089	1188224	601609	Chánh Hưng	1188172	601555	Chánh Hưng	Rạch Ông Nhỏ nhánh 2
480	Rạch Ông Lớn nhánh 5	0,324	1188314	602514	Chánh Hưng	1188205	602794	Chánh Hưng	Rạch Ông Lớn nhánh 5
481	Rạch Ông Nhỏ nhánh 3	0,093	1188393	601420	Chánh Hưng	1188317	601368	Chánh Hưng	Rạch Ông Nhỏ nhánh 3
482	Rạch Cầu Đồn	0,668	1186604	597275	Bình Đông	1186835	597669	Bình Đông	Rạch Cầu Đồn
483	Q8.Sông Bến Lức.1	0,788	1183249	594341	Bình Đông	1184036	594302	Bình Đông	
484	Q8.Sông Bến Lức.2	0,769	1183237	594282	Bình Đông	1183965	594035	Bình Đông	
485	Q8.Sông Bến Lức.3	0,664	1183113	593788	Bình Đông	1183776	593749	Bình Đông	
486	Q8.Kênh Đôi.1.N1.PN2	0,956	1184045	595675	Bình Đông	1183142	595417	Bình Đông	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
487	Q8.Sông Cần Giuộc.1.N1	2,116	1183310	593016	Bình Đông	1184334	594690	Bình Đông	
488	Q8.Kênh Đôi.1.N1	0,394	1183525	595435	Bình Đông	1183709	595087	Bình Đông	
489	Q8.Kênh Đôi.1.N1.PN1	0,571	1184182	595425	Bình Đông	1183670	595172	Bình Đông	
490	Q8.Rạch Bà Lớn.1	0,807	1186793	598141	Bình Đông	1186476	597417	Bình Hưng	
491	Q8.Rạch Su.1	0,53	1186928	598667	Bình Đông	1186778	598164	Bình Đông	
492	Rạch Đầm Sen	0,624	1190400	597000	Bình Thới	1190046	596622	Bình Thới	Rạch Đầm Sen
493	Kênh A41	0,829	1195363	599497	Tân Sơn Nhất	1194829	599721	Tân Sơn Nhất	
494	QBTH.SVamThuat.13.N21	3,01	1195421	594298	Bình Hưng Hòa	1194864	593842	Bình Hưng Hòa	
495	QBTH.SVamThuat.13.N22	1,033	1194720	595059	Tây Thạnh	1195366	594253	Bình Hưng Hòa	
496	Rạch Khu phố 8. phường 15	0,3	1200501	600519	An Hội Đông	1200775	600581	An Hội Đông	Rạch Khu phố 8. phường 15
497	Rạch Chùa Chiêm Phước	0,343	1200437	600460	An Hội Đông	1200298	600179	An Hội Đông	Rạch Chùa Chiêm Phước
498	Rạch Bà Miêng nhánh 1	0,38	1200119	601012	An Hội Đông	1200026	600663	An Hội Đông	Rạch Bà Miêng nhánh 1
499	Rạch Phạm Văn Chiêu	0,081	1199793	597219	An Hội Tây	1199852	597163	An Hội Tây	Rạch Phạm Văn Chiêu
500	Rạch Ông Bàu nhỏnh 1	0,128	1197786	602716	An Nhơn	1197683	602700	An Nhơn	Rạch Ông Bàu nhỏnh 1
501	Rạch Ông Bàu	0,526	1197864	602793	An Nhơn	1197785	602430	An Nhơn	Rạch Ông Bàu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
502	Rạch Chín Xiềng	0,732	1197571	602914	An Nhơn	1197394	603287	An Nhơn	Rạch Chín Xiềng
503	Rạch Làng Lớn	0,347	1197443	602831	An Nhơn	1197743	602887	An Nhơn	Rạch Làng Lớn
504	Rạch Cầu Cụt nhánh 1	0,167	1200402	598648	An Hội Tây	1200561	598694	An Hội Tây	Rạch Cầu Cụt nhánh 1
505	Rạch Ông Tổng nhánh 3	0,126	1198749	602028	An Nhơn	1198861	601973	An Nhơn	Rạch Ông Tổng nhánh 3
506	Rạch Ông Tổng	1,371	1199123	602452	Bình Mỹ	1199069	601658	Bình Mỹ	Rạch Ông Tổng
507	Rạch Ông Tổng nhánh 1	0,403	1198955	602077	An Nhơn	1198793	601771	An Nhơn	Rạch Ông Tổng nhánh 1
508	Rạch Ông Tổng nhánh 2	0,081	1198729	601821	An Nhơn	1198788	601868	An Nhơn	Rạch Ông Tổng nhánh 2
509	Rạch Dừa (đoạn mương hở)	0,721	1198795	602460	An Nhơn	1198311	601978	An Nhơn	Rạch Dừa (đoạn mương hở)
510	Rạch hẻm 332 Phan Văn Trị	0,028	1196706	603416	Bình Lợi Trung	1196707	603444	Bình Lợi Trung	Rạch hẻm 332 Phan Văn Trị
511	Rạch Băng Ky	0,037	1196547	603482	Bình Lợi Trung	1196535	603517	Bình Lợi Trung	Rạch Băng Ky
512	Văn Thánh Nhánh đoạn 2	0,038	1196438	603552	Bình Thạnh	1196462	603580	Bình Thạnh	Văn Thánh Nhánh đoạn 2
513	Rạch nhánh rạch Lăng	0,171	1196631	604138	Bình Lợi Trung	1196519	604045	Bình Lợi Trung	Rạch nhánh rạch Lăng
514	Rạch hẻm 290 Nơ Trang Long	0,127	1196271	603753	Bình Thạnh	1196391	603730	Bình Thạnh	Rạch hẻm 290 Nơ Trang Long

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
515	Sông Bình Lợi	0,411	1197039	604680	Bình Lợi Trung	1196648	604586	Bình Lợi Trung	Sông Bình Lợi
516	Sông Bình Triệu (Hữu Tắc)	0,81	1196723	605078	Bình Lợi Trung	1196648	604586	Bình Lợi Trung	Sông Bình Triệu (Hữu Tắc)
517	Rạch nhánh Sông Bình Triệu	0,028	1196333	604788	Bình Thạnh	1196350	604808	Bình Thạnh	Rạch nhánh Sông Bình Triệu
518	Rạch Bà Láng đoạn 3	0,672	1196321	604204	Bình Lợi Trung	1195707	604115	Bình Thạnh	Rạch Bà Láng đoạn 3
519	Rạch Tăng Kỳ Bắc	0,336	1195562	604008	Bình Thạnh	1195615	604152	Bình Thạnh	Rạch Tăng Kỳ Bắc
520	Rạch nhánh rạch Lăng (Rạch Lá)	0,262	1195978	604156	Bình Thạnh	1196044	604376	Bình Thạnh	Rạch nhánh rạch Lăng (Rạch Lá)
521	Rạch Văn Thánh đoạn 4	0,486	1193184	605047	Thạnh Mỹ Tây	1193640	605169	Thạnh Mỹ Tây	Rạch Văn Thánh đoạn 4
522	Rạch Ung Văn Khiêm	0,087	1195220	605959	Thạnh Mỹ Tây	1195259	606037	Thạnh Mỹ Tây	Rạch Ung Văn Khiêm
523	Rạch Văn Thánh đoạn 1	0,375	1194563	605472	Thạnh Mỹ Tây	1194896	605643	Thạnh Mỹ Tây	Rạch Văn Thánh đoạn 1
524	Rạch Chài	0,348	1195899	608481	Bình Quới	1195572	608368	Bình Quới	Rạch Chài
525	Rạch Cây Bàng	0,638	1196222	608656	Bình Quới	1195894	609083	Bình Quới	Rạch Cây Bàng
526	Rạch Cống Hai Xanh	0,139	1196606	608995	Bình Quới	1196588	609133	Bình Quới	Rạch Cống Hai Xanh
527	Rạch Cống Ba Lùn	0,451	1196488	608712	Bình Quới	1196430	609159	Bình Quới	Rạch Cống Ba Lùn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
528	Nhánh rạch Chùa	0,152	1196549	607899	Bình Quới	1196397	607894	Bình Quới	Nhánh rạch Chùa
529	Rạch Ông Ngữ nhánh 2	0,212	1196627	607832	Bình Quới	1196767	607680	Bình Quới	Rạch Ông Ngữ nhánh 2
530	Rạch Tư Chanh	0,111	1196477	607754	Bình Quới	1196480	607643	Bình Quới	Rạch Tư Chanh
531	Rạch Chùa	0,699	1196459	608365	Bình Quới	1196306	607705	Bình Quới	Rạch Chùa
532	Rạch Ông Ngữ	1,411	1196750	608539	Bình Quới	1196679	607499	Bình Quới	Rạch Ông Ngữ
533	Rạch Ông Ngữ nhánh 1	0,449	1196754	607605	Bình Quới	1197103	607326	Bình Quới	Rạch Ông Ngữ nhánh 1
534	Rạch Ông Ngữ nhánh 3	0,348	1196914	607696	Bình Quới	1197091	607451	Bình Quới	Rạch Ông Ngữ nhánh 3
535	Rạch Ông Ngữ nhánh 5	0,272	1196901	608151	Bình Quới	1197147	608170	Bình Quới	Rạch Ông Ngữ nhánh 5
536	Nhánh rạch Cầu Cống Đoạn 4	0,23	1197164	607987	Bình Quới	1197266	608171	Bình Quới	Nhánh rạch Cầu Cống Đoạn 4
537	Rạch Ông Ngữ nhánh 6	0,221	1196712	608327	Bình Quới	1196826	608152	Bình Quới	Rạch Ông Ngữ nhánh 6
538	Rạch Cầu Cống Đoạn 4	0,871	1197266	608171	Bình Quới	1197821	608472	Bình Quới	Rạch Cầu Cống Đoạn 4
539	Rạch Cầu Cống Đoạn 1	0,661	1197522	607889	Bình Quới	1197861	608286	Bình Quới	Rạch Cầu Cống Đoạn 1
540	Rạch Sở Nhật	0,441	1197866	608166	Bình Quới	1198268	608335	Bình Quới	Rạch Sở Nhật
541	Rạch Cầu Cống Đoạn 2	0,754	1197917	608997	Bình Quới	1197861	608286	Bình Quới	Rạch Cầu Cống Đoạn 2
542	Rạch Tổ dân phố 23 Khu phố 2	0,253	1197425	608911	Bình Quới	1197457	609162	Bình Quới	Rạch Tổ dân phố 23 Khu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									phố 2
543	Rạch Cầu Bông	1,601	1193849	603471	Gia Định	1194882	603992	Gia Định	Rạch Cầu Bông
544	Rạch Lăng Nhánh 1	0,131	1196758	603572	Bình Lợi Trung	1196888	603563	Bình Lợi Trung	Rạch Lăng Nhánh 1
545	Rạch Bà Láng đoạn 4	0,582	1195707	604115	Bình Thạnh	1195433	604516	Bình Thạnh	Rạch Bà Láng đoạn 4
546	QBTh.Rạch Lăng.2	0,732	1196264	603725	Bình Thạnh	1195943	604128	Bình Thạnh	
547	QBTH.KênhThi Nghe.N4	0,576	1194371	603555	Gia Định	1193821	603404	Gia Định	
548	QBTh.Kênh Thị Nghè.1	0,802	1194263	604653	Gia Định	1193669	604286	Gia Định	
549	QBTH.SaiGon.19	0,301	1195975	608084	Bình Quới	1195775	607860	Bình Quới	
550	Kênh Hãng Giấy	0,264	1186185	593502	An Lạc	1186242	593246	An Lạc	Kênh Hãng Giấy
551	Kênh Hai Nghiệp	0,155	1185597	593367	An Lạc	1185556	593222	An Lạc	Kênh Hai Nghiệp
552	Kênh Mười Xà	0,728	1185996	593895	An Lạc	1185901	593177	An Lạc	Kênh Mười Xà
553	Rạch Năm Thang	0,09	1186511	592886	Tân Tạo	1186577	592945	Tân Tạo	
554	Rạch Hai Lớn	0,128	1186470	592708	Tân Tạo	1186578	592776	Tân Tạo	
555	Kênh T10	1,046	1186172	592815	Tân Tạo	1186506	591824	Tân Tạo	Kênh T10
556	Rạch Bà Tiếng	2,439	1188187	594430	An Lạc	1186437	593168	An Lạc	Rạch Bà Tiếng
557	Rạch Bà Tiếng nhánh 2	0,496	1186893	593601	An Lạc	1187356	593464	An Lạc	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
558	Rạch Bà Tiếng nhánh 1	0,598	1187199	593160	An Lạc	1186690	593472	An Lạc	
559	Rạch Khu phố 3-4 (Nhánh 1)	0,328	1186905	594458	An Lạc	1186581	594508	An Lạc	
560	Rạch Khu phố 3-4 (Nhánh 2)	0,136	1186449	594527	An Lạc	1186583	594507	An Lạc	
561	Rạch Khu phố 3-4	0,543	1186671	594886	An Lạc	1186555	594360	An Lạc	
562	Rạch Nhảy	0,716	1187181	595082	An Lạc	1186674	594895	An Lạc	Rạch Nhảy
563	Nhánh 2 Rạch Nhảy	0,184	1187136	594906	An Lạc	1187318	594888	An Lạc	Nhánh 2 Rạch Nhảy
564	Rạch Ruột Ngựa nhánh 1	0,354	1187096	594763	An Lạc	1187179	594780	An Lạc	
565	Sông Chùa 2 (Sông Kinh)	1,759	1190051	589860	Tân Tạo	1189000	591265	Tân Tạo	Sông Chùa 2 (Sông Kinh)
566	Sông Chùa 1	0,784	1190265	589916	Bình Tân	1190038	590645	Bình Tân	Sông Chùa 1
567	Rạch Đuôi Trâu	1,186	1189909	590933	Bình Tân	1191070	590765	Bình Tân	Rạch Đuôi Trâu
568	Rạch thoát nước cặp hẻm 4430 NCP	0,093	1189616	591300	Tân Tạo	1189611	591392	Tân Tạo	
569	Kênh Liên ấp (Nhánh ông Búp)	0,753	1190234	592357	Bình Trị Đông	1190595	591750	Tân Tạo	Kênh Liên Ấp (nhánh Ông Búp)
570	Kênh Tẻ	1,063	1189756	592266	Tân Tạo	1189586	593273	Tân Tạo	Kênh Tẻ (Tân Tạo)
571	Mương thoát nước liên khu 3-4-10-11-12	0,068	1190575	595211	Bình Trị Đông	1190559	595277	Bình Trị Đông	
572	Nhánh Sông Kinh (cặp hẻm 1687 TL10)	0,11	1189810	590215	Tân Tạo	1189904	590272	Tân Tạo	Nhánh Sông Kinh (cặp hẻm 1687

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Tỉnh lộ 10)
573	Nhánh Kênh 5	0,519	1187401	590200	Tân Tạo	1187275	590703	Tân Tạo	Nhánh kênh 5
574	Nhánh Kênh 4	0,6	1187932	590265	Tân Tạo	1187782	590846	Tân Tạo	Nhánh kênh 4
575	Nhánh Kênh 3	0,196	1188322	590774	Tân Tạo	1188277	590965	Tân Tạo	Nhánh kênh 3
576	Rạch Lương Sầm	0,699	1190012	589927	Tân Tạo	1189473	589489	Tân Tạo	Rạch Lương Sầm
577	Rạch Nhảy	0,716	1186760	595798	Bình Phú	1187179	595086	Bình Phú	Rạch Nhảy
578	Rạch Bà Tiếng nhánh 2	0,496	1187356	593461	An Lạc	1188055	593342	An Lạc	
579	Rạch Bà Tiếng nhánh 1	0,598	1187646	592975	An Lạc	1187190	593154	An Lạc	
580	BT.Rạch Nước Lên.5	0,674	1186529	592847	Tân Tạo	1186818	592538	Tân Tạo	
581	Kênh C11 (kênh 5)	1,977	1187896	588277	Tân Tạo	1187407	590193	Tân Tạo	
582	Kênh C3 (kênh 1)	1,512	1189170	590782	Tân Tạo	1189519	589312	Tân Tạo	
583	BT.Rạch Cái Trung.1	0,896	1186563	591649	Tân Tạo	1186846	590799	Tân Tạo	
584	Kênh C5 (kênh 2)	2,256	1189209	588853	Tân Tạo	1188728	591057	Tân Tạo	
585	Kênh C7 (kênh 3)	2,359	1188902	588475	Tân Tạo	1188312	590759	Tân Tạo	
586	BT.Rạch Cái Trung.2	1,27	1187076	590727	Tân Tạo	1186970	591879	Tân Tạo	
587	Kênh 4	0,913	1187696	591045	Tân Tạo	1187467	591882	Tân Tạo	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
588	BT.Rạch Nước Lên.4	0,449	1186078	592471	Tân Tạo	1186464	592699	Tân Tạo	
589	BT.Kênh 3.1	0,526	1188841	588656	Tân Tạo	1188316	588674	Tân Tạo	
590	BT.Rạch Nước Lên.2.N2	1,203	1185795	594479	An Lạc	1186893	593988	An Lạc	
591	BT.Rạch Nước Lên.2	1,078	1186136	594961	An Lạc	1186001	593893	An Lạc	
592	BT.Rạch Nước Lên.2.N1	0,859	1186551	594361	An Lạc	1185950	594015	An Lạc	
593	BC.Sông Chùa.4	0,506	1190998	590065	Bình Tân	1190722	589708	Bình Tân	
594	Kênh T14 (Rạch Suối Reo)	4,458	1190243	589858	Bình Tân	1192988	587678	Tân Vĩnh Lộc	
	Sông, kênh, rạch khu vực huyện Củ Chi								
595	Rạch Rỏng Gọn	1,352	1210129	595036	Bình Mỹ	1210850	594026	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
596	Rạch Đứng	4,638	1211073	595534	Bình Mỹ	1209512	593158	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
597	CC.Rạch Sơn.4.N1	2,764	1223487	579742	An Nhơn Tây	1221043	580759	Nhuận Đức	Rạch Sơn
598	CC.Kênh Đức Lập.1	2,813	1229182	575560	An Nhơn Tây	1227500	575905	Thái Mỹ	Rạch Láng The
599	Rỗng Bến Lội	0,601	1219850	590319	Bình Mỹ	1219479	590091	Phú Hòa Đông	
600	Rạch Láng The - Bến Mương	11,076	1220778	590768	Nhuận Đức, Củ Chi, Phú Hòa Đông	1217351	583468	Nhuận Đức, Củ Chi, Phú Hòa Đông	
601	CC.Rạch Láng The.17	0,775	1216878	584191	Củ Chi	1217256	583598	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
602	CC.Rạch Láng The.7	0,379	1219363	590610	Bình Mỹ	1219165	590340	Bình Mỹ	Rạch Láng The
603	Rạch Lùn	0,673	1219505	590973	Bình Mỹ	1219659	590489	Phú Hòa Đông	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
604	Rạch Bùng Binh	1,607	1217624	591278	Bình Mỹ	1218662	590279	Phú Hòa Đông	
605	CC.Rạch Kè.2	2,401	1217315	591119	Bình Mỹ	1216943	589176	Phú Hòa Đông	Rạch Bàu Nhum
606	Kênh Tiêu KCN Tân Qui	3,383	1213755	593921	Bình Mỹ, Phú Hòa Đông	1214431	590957	Bình Mỹ, Phú Hòa Đông	
607	Rạch Dứa	3,967	1213357	598034	Bình Mỹ	1211028	595490	Bình Mỹ	Rạch Dứa
608	CC.Rạch Chòm Sấu.3	0,37	1209393	594542	Bình Mỹ	1209623	594279	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
609	CC.Rạch Dương Đa.1	4,928	1209918	593061	Phú Hòa Đông	1209491	588713	Củ Chi	Rạch Bà Phước
610	Rạch Bàn Nông	3,693	1210539	592347	Phú Hòa Đông	1210187	589006	Củ Chi	Rạch Bà Phước
611	Rỗng Nút	0,898	1210072	591181	Phú Hòa Đông	1210093	590304	Củ Chi	
612	Kênh T2 (TPT)	1,961	1211613	591080	Phú Hòa Đông	1210165	590273	Phú Hòa Đông	
613	Rạch Dương Đa	7,614	1211264	589928	Phú Hòa Đông	1207528	592603	Hóc Môn	Rạch Bà Phước
614	Kênh T2	1,726	1212009	587455	Củ Chi	1213270	588635	Củ Chi	
615	Kênh Bộ Đội Ấp 2A	0,607	1213303	587028	Củ Chi	1213910	587044	Củ Chi	
616	CC.Rạch Láng The.18	1,314	1214906	585248	Củ Chi	1216182	585477	Củ Chi	Rạch Láng The
617	Rạch Bà Môn	1,073	1208674	590695	Hóc Môn	1207677	590987	Hóc Môn	Kênh Xáng - Thầy Cai
618	Nhánh Rạch Tra 19	0,911	1208555	589826	Củ Chi	1207701	590134	Hóc Môn	
619	Kênh Cũ	4,496	1208548	582693	Củ Chi	1208724	580594	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
620	CC.Kênh 8.3	0,581	1209688	581727	Củ Chi	1209932	581199	Tân An Hội	Kênh N46
621	Kênh TC11	2,754	1208275	580363	Tân An Hội	1210717	581633	Củ Chi	
622	CC.Rạch ấp Thượng.1	2,815	1209255	581835	Củ Chi	1210520	579321	Tân An Hội	Kênh N46
623	Kênh TC12A	1,954	1214310	574471	Tân An Hội	1212758	573284	Thái Mỹ	
624	CC.Kênh Thầy Cai.1.N3	5,895	1210574	576956	Tân An Hội	1214118	572251	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
625	CC.Kênh Thầy Cai.1.N2	5,824	1210437	576824	Tân An Hội	1213964	572192	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
626	CC.Kênh Thầy Cai.1.N1	5,509	1210448	576465	Tân An Hội	1213843	572132	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
627	CC.Kênh Nối.5.N1	1,733	1212849	574550	Tân An Hội	1213702	573044	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
628	CC.Kênh Thầy Cai.6.N1	0,916	1213171	574885	Tân An Hội	1213723	574155	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
629	Kênh Trung Ương	16,836	1207502	588637	Xuân Thới Sơn	1216432	577015	Tân An Hội	Kênh N46
630	Kênh Nối	11,84	1213762	577072	Tân An Hội	1214482	566927	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
631	Suối Sâu	6,303	1214310	574471	Tân An Hội	1219543	572013	Thái Mỹ	Kênh N46
632	CC.Kênh Đức Lập.5	2,132	1224496	576544	An Nhơn Tây	1224400	574436	Thái Mỹ	Rạch Láng The
633	CC.Kênh Đức Lập.3	3,801	1225286	577210	An Nhơn Tây	1223725	575301	Thái Mỹ	Rạch Láng The
634	CC.Kênh Đức Lập.6	2,054	1221701	578003	Nhuận Đức	1220222	577278	Nhuận Đức	Rạch Láng The
635	CC.Kênh Bến Mương.1	0,297	1217166	582696	Tân An Hội	1217456	582739	Nhuận Đức	Rạch Láng The

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
636	CC.Kênh Bến Mương.1.N1	4,083	1217016	581958	Tân An Hội	1215320	583873	Củ Chi	Rạch Láng The
637	Kênh Đức Lập	15,138	1217427	581957	Tân An Hội	1228551	575157	An Nhơn Tây	Rạch Láng The
638	Kênh Bến Mương	1,617	1217351	583468	Phú Hòa Đông	1217427	581957	Tân An Hội	Rạch Láng The
639	CC.Kênh Đông.5	2,075	1218165	577699	Nhuận Đức	1216435	577019	Tân An Hội	Kênh N31A
640	CC.Kênh Đông.3	1,372	1217730	578156	Nhuận Đức	1216437	577773	Tân An Hội	Kênh N31A
641	CC.Kênh Đông.1.N2	1,499	1216441	579514	Nhuận Đức	1215486	578506	Tân An Hội	Kênh N31A
642	CC.Kênh Đông.2	3,542	1218507	578242	Nhuận Đức	1218955	575086	Thái Mỹ	Rạch Láng The
643	Kênh Đông	10,997	1216434	577017	Tân An Hội	1225762	573716	Thái Mỹ	Kênh Đông
644	Kênh Quyết Thắng	10,536	1218612	579282	Nhuận Đức	1225783	573678	Thái Mỹ	Rạch Láng The
645	Kênh Giòng Sao (Bàu Hươu)	0,997	1210878	590411	Phú Hòa Đông	1211399	589619	Củ Chi	
646	Kênh Tiêu KP3	1,292	1213701	582722	Củ Chi	1214655	581856	Tân An Hội	Kênh N31A
647	Kênh N31A	11,132	1214655	581856	Tân An Hội	1221295	573690	Thái Mỹ	Kênh N31A
648	Rạch Rõng Trầu	2,361	1211715	590545	Phú Hòa Đông	1213117	588762	Củ Chi	Rạch Bà Phước
649	CC.Kênh Đức Lập.2	8,985	1227331	582022	An Nhơn Tây	1225500	573905	Thái Mỹ	
650	HM.Kênh Rạch Tra.1	0,539	1207310	593966	Hóc Môn	1206816	594145	Hóc Môn	
651	HM.Kênh Rạch Tra.1	0,539	1206947	594106	Hóc Môn	1207196	594210	Hóc Môn	
652	HM.Rạch Bà May.1	0,443	1207325	596457	Bình Mỹ	1206906	596581	Đông Thạnh	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
653	Nhánh Rạch Tra 20	1,108	1207713	590793	Hóc Môn	1208743	590386	Củ Chi	
654	Kênh TC2A	3,289	1211919	580320	Tân An Hội	1209158	578628	Tân An Hội	
655	Rạch Hàng Mợp	1,673	1212754	596954	Bình Mỹ	1213409	595415	Bình Mỹ	
656	Rạch Hàng Mợp	1,673	1214256	595718	Bình Mỹ	1211073	595534	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
657	CC.Kênh Thầy Cai.4.N1	0,964	1211541	577294	Tân An Hội	1212181	576574	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
658	CC.Kênh Thầy Cai.4.N2	0,963	1212455	576783	Tân An Hội	1211874	577551	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
659	Rạch Bà Phước	1,906	1232402	580899	An Nhơn Tây	1231101	579968	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
660	Rạch Cầu Đen	0,341	1227781	583520	An Nhơn Tây	1228421	580896	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
661	CC.Rạch Sơn.4.N1.PL1	2,264	1221192	580621	Nhuận Đức	1220106	578742	Nhuận Đức	Rạch Láng The
662	CC.Rạch Sơn.5	2,666	1220746	581306	Nhuận Đức	1219522	579113	Nhuận Đức	Rạch Láng The
663	CC.Rạch Láng The.11	1,954	1216615	589348	Phú Hòa Đông	1218160	589264	Phú Hòa Đông	Rạch Bàu Nhum
664	Kênh Lò Gạch	1,194	1217225	589035	Phú Hòa Đông	1216570	588184	Phú Hòa Đông	
665	Rỗng Năng	1,144	1217037	589123	Phú Hòa Đông	1218068	588639	Phú Hòa Đông	
666	Rạch Cầu Bà Nga	2,04	1214909	593077	Bình Mỹ	1216262	592962	Bình Mỹ	Sông Lu
667	Rạch Bầu Sinh	1,459	1211988	596305	Bình Mỹ	1212861	595231	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
668	CC.Kênh 7.1	3,219	1207552	584546	Củ Chi	1207972	581355	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
669	CC.Kênh Xáng.18.N1	0,962	1207886	583613	Củ Chi	1207750	584566	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
670	CC.Kênh Thầy Cai.5.N1	2,309	1212354	575487	Tân An Hội	1210942	577314	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
671	Kênh N38	6,83	1218841	574243	Thái Mỹ	1215803	569034	Thái Mỹ	Kênh N46
672	Hệ thống Liêu Bình Hương	6,005	1209422	586857	Củ Chi	1213701	582722	Củ Chi	Kênh N31A
673	Kênh N33	1,642	1220460	573630	Thái Mỹ	1220184	575236	Thái Mỹ	
674	Nhánh Sông Sài Gòn 23	1,74	1214110	596355	Bình Mỹ	1212519	595703	Bình Mỹ	
675	Rạch Dứa Nhỏ	1,137	1210983	595442	Phú Hòa Đông	1211140	594471	Phú Hòa Đông	
676	CC.Ròng Dài.1	0,327	1210853	594912	Phú Hòa Đông	1210641	594669	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
677	Rạch Rõng Dài	1,296	1210678	595188	Phú Hòa Đông	1210722	594357	Phú Hòa Đông	
678	Rỗng Ông Mía	1,137	1210506	593570	Phú Hòa Đông	1209812	594458	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
679	CC.Rạch Đứng.2	0,701	1210028	593734	Phú Hòa Đông	1209580	594241	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
680	CC.Rạch Đứng.3.N1	0,091	1209461	593836	Phú Hòa Đông	1209537	593794	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
681	CC.Rạch Đứng.3.N2	0,316	1209359	593624	Phú Hòa Đông	1209069	593603	Phú Hòa Đông	Rạch Dứa
682	Rạch Lan Trung	1,724	1209339	594030	Phú Hòa Đông	1209113	593416	Phú Hòa Đông	
683	CC.Rạch Cát.1	0,249	1212800	596841	Bình Mỹ	1212572	596740	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
684	Rạch Chùa	0,699	1212215	596259	Bình Quới	1214078	596760	Bình Quới	Sông Sài Gòn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
685	CC.Sài Gòn.40	0,361	1214223	595880	Bình Mỹ	1213889	595752	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
686	Nhánh Sông Sài Gòn 24	1,095	1214080	596544	Bình Mỹ	1213329	596058	Bình Mỹ	
687	Rạch Bà Đề	1,073	1212823	597270	Bình Mỹ	1213030	596372	Bình Mỹ	Rạch Dứa
688	Nhánh Sông Sài Gòn 39	0,616	1212205	598124	Bình Mỹ	1212040	597538	Bình Mỹ	
689	Nhánh Sông Sài Gòn 40	0,548	1211387	598348	Bình Mỹ	1211426	597821	Bình Mỹ	
690	Nhánh Sông Sài Gòn 28	2,02	1211107	598379	Bình Mỹ	1210837	596538	Bình Mỹ	
691	Nhánh Sông Sài Gòn 29	2,112	1210532	598343	Bình Mỹ	1210768	596255	Bình Mỹ	
692	Nhánh Sông Sài Gòn 30	1,336	1210390	598314	Bình Mỹ	1210639	597008	Bình Mỹ	
693	CC.Sài Gòn.58	0,226	1210244	598283	Bình Mỹ	1210348	598093	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
694	Nhánh Sông Sài Gòn 31	0,979	1210191	598269	Bình Mỹ	1210462	597330	Bình Mỹ	
695	Nhánh Sông Sài Gòn 32	2,171	1210043	598219	Bình Mỹ	1210480	596112	Bình Mỹ	
696	Nhánh Sông Sài Gòn 33	1,897	1209871	598163	Bình Mỹ	1210298	596330	Bình Mỹ	
697	Nhánh Sông Sài Gòn 34	2,009	1209729	598147	Bình Mỹ	1210168	596204	Bình Mỹ	
698	Nhánh Sông Sài Gòn 35	1,22	1209583	598138	Bình Mỹ	1209722	596932	Bình Mỹ	
699	CC.Kênh Xáng.5.N1	0,592	1208699	597644	Bình Mỹ	1208507	597098	Bình Mỹ	Rạch Tra
700	Nhánh Sông Sài Gòn 36	1,325	1208955	598342	Bình Mỹ	1209341	597709	Bình Mỹ	
701	Nhánh Rạch Tra 10	0,874	1208494	597742	Bình Mỹ	1207727	597905	Bình Mỹ	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
702	Nhánh Rạch Tra 9	0,934	1208133	598677	Bình Mỹ	1207726	598151	Bình Mỹ	
703	CC.Kênh Xáng.1	0,221	1207851	598694	Bình Mỹ	1207996	598541	Bình Mỹ	Rạch Tra
704	Nhánh Rạch Tra 18	2,737	1207473	597326	Đông Thạnh	1209916	596637	Bình Mỹ	
705	CC.Kênh Xáng.5.N2	0,075	1209360	596887	Bình Mỹ	1209374	596960	Bình Mỹ	Rạch Tra
706	CC.Rạch Láng The.15	0,238	1216107	586562	Phú Hòa Đông	1216322	586461	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
707	CC.Rạch Dương Đa.1.N2	0,469	1209507	591867	Phú Hòa Đông	1209953	591952	Phú Hòa Đông	Rạch Bà Phước
708	Rạch Tắc	0,096	1220851	589284	Phú Hòa Đông	1220756	589289	Phú Hòa Đông	
709	CC.Rạch Cầu Cũ.3	0,119	1208819	595333	Bình Mỹ	1208926	595283	Bình Mỹ	Rạch Tra
710	CC.Rạch Cầu Nhà Việc.4.N1	0,134	1209286	595411	Bình Mỹ	1209379	595314	Bình Mỹ	Rạch Tra
711	CC.Rạch Cầu Cũ.2.N1	0,153	1208364	595232	Bình Mỹ	1208411	595376	Bình Mỹ	Rạch Tra
712	CC.Rạch Cầu Nhà Việc.2	0,165	1208261	595756	Bình Mỹ	1208102	595751	Bình Mỹ	Rạch Tra
713	CC.Sài Gòn.64.N1	0,116	1208631	597880	Bình Mỹ	1208518	597906	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
714	CC.Kênh Xáng.2.N1	0,124	1208006	598147	Bình Mỹ	1208109	598081	Bình Mỹ	Rạch Tra
715	CC.Rạch Dương Đa.4	0,233	1211632	591148	Phú Hòa Đông	1211821	591280	Phú Hòa Đông	Rạch Bà Phước
716	CC.Sài Gòn.19	0,122	1220566	591608	Bình Mỹ	1220452	591649	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
717	Rạch Xóm Võng	0,532	1209131	595612	Bình Mỹ	1209117	595208	Bình Mỹ	Rạch Tra
718	CC.Kênh Nối.3.N1	0,952	1213527	569885	Thái Mỹ	1213644	570830	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
719	CC.Kênh 18.1	0,692	1214204	573515	Thái Mỹ	1213791	574070	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
720	CC.Kênh Thầy Cai.5.N2	0,962	1212667	575733	Tân An Hội	1212076	576492	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
721	CC.Kênh Thầy Cai.4.N3	0,956	1213311	576233	Tân An Hội	1212724	576987	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
722	CC.Kênh Trung Ương.1.N1	1,072	1215905	577463	Tân An Hội	1214863	577210	Tân An Hội	Kênh N46
723	CC.Kênh Thầy Cai.5.N2	0,962	1211920	576371	Tân An Hội	1212506	575607	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
724	CC.Kênh Nổi.5.N1.PL1	0,481	1213511	573392	Thái Mỹ	1213866	573712	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
725	CC.Kênh Thầy Cai.8.N3	0,72	1213972	568552	Thái Mỹ	1213888	567837	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
726	CC.Kênh Thầy Cai.8.N2	0,716	1213575	568594	Thái Mỹ	1213493	567882	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
727	CC.Kênh 7.2	0,821	1208297	580599	Củ Chi	1207929	581333	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
728	Rạch Cốc	0,576	1233902	576532	An Nhơn Tây	1233698	577063	An Nhơn Tây	
729	Nhánh Sông Sài Gòn 1a	1,873	1232928	578099	An Nhơn Tây	1233688	576465	An Nhơn Tây	
730	Rạch Ông Cắn	0,508	1233536	577928	An Nhơn Tây	1233871	577942	An Nhơn Tây	
731	CC.Thê Thài.1	0,475	1231855	579369	An Nhơn Tây	1231498	579295	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
732	Kênh Trên	1,238	1232235	579571	An Nhơn Tây	1231101	579968	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
733	Rạch Ông Cơ	0,78	1232450	580400	An Nhơn Tây	1231704	580387	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
734	Kênh Hố Bò	3,589	1231101	579968	An Nhơn Tây	1227911	578476	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
735	Rạch Miêu	0,667	1232111	581617	An Nhơn Tây	1231793	581127	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
736	Nhánh Sông Sài Gòn 2	1,26	1232063	581774	An Nhơn Tây	1230965	581504	An Nhơn Tây	
737	Rạch Bà Kỳ	0,266	1231851	582214	An Nhơn Tây	1232081	582081	An Nhơn Tây	
738	Rạch Bọ Cạp	2,324	1231779	582764	An Nhơn Tây	1230081	582839	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
739	Nhánh Sông Sài Gòn 3	0,919	1230961	583160	An Nhơn Tây	1230529	582367	An Nhơn Tây	
740	Nhánh Sông Sài Gòn 6	0,63	1230479	583411	An Nhơn Tây	1230163	582866	An Nhơn Tây	
741	CC.Rạch Ông Lở.1	0,94	1229892	583662	An Nhơn Tây	1229745	582801	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
742	Rạch Ông Lở	1,9	1229776	582654	An Nhơn Tây	1230134	583753	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
743	CC.Rạch Ông Lở.2	0,353	1229559	583489	An Nhơn Tây	1229311	583693	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
744	Rạch Cây Xoài	1,24	1229189	584734	An Nhơn Tây	1228832	583958	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
745	Nhánh Sông Sài Gòn 9	0,365	1228791	584671	An Nhơn Tây	1228976	584377	An Nhơn Tây	
746	Rạch Bà Tài	0,77	1228592	583911	An Nhơn Tây	1228676	584660	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
747	Nhánh Sông Sài Gòn 10	0,472	1228026	584251	An Nhơn Tây	1228374	583992	An Nhơn Tây	
748	CC.Sài Gòn.8	0,28	1227892	583663	An Nhơn Tây	1228159	583584	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
749	CC.Rạch Cầu Đen.1	2,907	1228625	582358	An Nhơn Tây	1226023	582607	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
750	Rạch Bào Quán	0,432	1225971	585124	An Nhơn Tây	1226243	584800	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
751	Nhánh Sông Sài Gòn 11	0,631	1225973	584302	An Nhơn Tây	1225787	584898	An Nhơn Tây	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
752	Rạch Suối	0,823	1225505	584635	An Nhơn Tây	1225877	584016	An Nhơn Tây	Sông Sài Gòn
753	Nhánh Sông Sài Gòn 12	0,975	1225128	584439	An Nhơn Tây	1225690	583851	An Nhơn Tây	
754	Nhánh Sông Sài Gòn 12a	0,558	1225302	584112	An Nhơn Tây	1224795	584037	Nhuận Đức	
755	CC.Rạch Sơn.1	0,816	1223748	582685	An Nhơn Tây	1224411	582265	An Nhơn Tây	Rạch Sơn
756	Suối Gót Chàng	2,075	1223672	582021	An Nhơn Tây	1224985	580843	An Nhơn Tây	
757	Suối Xóm Mới	3,818	1223256	580712	Nhuận Đức	1225724	579378	An Nhơn Tây	
758	CC.Rạch Sơn.4	0,384	1221691	580775	Nhuận Đức	1221706	580393	Nhuận Đức	Rạch Sơn
759	CC.Rạch Sơn.6	4,85	1221773	583477	Nhuận Đức	1220348	581536	Nhuận Đức	Rạch Sơn
760	Rạch Sơn	0,43	1224700	584321	Nhuận Đức	1218991	581207	An Nhơn Tây	Rạch Sơn
761	CC.Rạch Sơn.5.N1.PL1	1,109	1220733	579450	Nhuận Đức	1220229	580291	Nhuận Đức	Rạch Láng The
762	CC.Rạch Sơn.5.N1.PL2	0,759	1220213	578863	Nhuận Đức	1220107	579615	Nhuận Đức	Rạch Láng The
763	CC.Kênh Đức Lập.2.N1	2,828	1228869	579245	An Nhơn Tây	1226187	579967	An Nhơn Tây	Rạch Láng The
764	Kênh N23A	3,856	1228047	575079	Thái Mỹ	1227819	574793	Thái Mỹ	Rạch Láng The
765	Rạch Giữa	0,285	1222329	586729	Nhuận Đức	1222142	586524	Nhuận Đức	
766	Rạch Đường Long	0,37	1222080	586925	Nhuận Đức	1221836	586664	Nhuận Đức	
767	Nhánh Sông Sài Gòn 13	0,369	1221498	588978	Phú Hòa Đông	1221155	588943	Phú Hòa Đông	
768	CC.Sài Gòn.14	0,193	1221721	589258	Phú Hòa Đông	1221630	589427	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
769	CC.Sài Gòn.15	0,167	1221857	589281	Phú Hòa Đông	1221763	589409	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
770	CC.Sài Gòn.16	0,22	1222348	589430	Phú Hòa Đông	1222224	589604	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
771	CC.Rạch Câu Lượng.1	0,468	1221688	589770	Phú Hòa Đông	1221296	589692	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
772	CC.Rạch Câu Lượng.1.N1	0,242	1221495	589646	Phú Hòa Đông	1221692	589599	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
773	Rạch Nàng Âm	0,922	1220884	589432	Phú Hòa Đông	1221514	589057	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
774	Kênh Đào 1	0,18	1221080	589176	Phú Hòa Đông	1220973	589053	Phú Hòa Đông	
775	Kênh Đào 2	0,163	1221145	589151	Phú Hòa Đông	1221087	589003	Phú Hòa Đông	
776	Rạch Ông Tài	0,176	1220851	589219	Phú Hòa Đông	1220830	589049	Phú Hòa Đông	
777	CC.Rạch Câu Lượng.2	0,316	1221115	589545	Phú Hòa Đông	1221339	589520	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
778	CC.Rạch Câu Lượng.3	0,383	1220948	589469	Phú Hòa Đông	1221233	589291	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
779	Rạch Câu Lượng	2,034	1222002	590266	Phú Hòa Đông	1220521	589021	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
780	CC.Rạch Câu Lượng.4	0,213	1221074	589539	Phú Hòa Đông	1221048	589749	Phú Hòa Đông	Sông Sài Gòn
781	Nhánh Sông Sài Gòn 13a	0,502	1221485	590530	Phú Hòa Đông	1221513	590164	Phú Hòa Đông	
782	Rạch Ông Giảm	1,323	1221014	590633	Phú Hòa Đông	1220786	589411	Phú Hòa Đông	
783	Rạch Cá Lăng	0,961	1220186	590263	Phú Hòa Đông	1220765	589685	Phú Hòa Đông	
784	Rạch Ông Tín	0,282	1220705	590025	Phú Hòa Đông	1220446	590046	Phú Hòa Đông	
785	Rạch Bà Ngọc	0,938	1220547	589742	Phú Hòa Đông	1219939	589553	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
786	CC.Rạch Bà Ngọc.1	0,13	1220108	589602	Phú Hòa Đông	1220190	589697	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
787	CC.Rạch Láng The.2	0,566	1219862	590218	Phú Hòa Đông	1219971	589832	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
788	CC.Rạch Láng The.4.N1	0,254	1219854	590689	Bình Mỹ	1219947	590472	Bình Mỹ	Rạch Láng The
789	Bến Lở	0,809	1219861	590344	Bình Mỹ	1219946	590919	Bình Mỹ	
790	CC.Rạch Láng The.16	0,293	1216676	584509	Củ Chi	1216818	584301	Củ Chi	Rạch Láng The
791	CC.Rạch Láng The.14	0,807	1216677	587281	Phú Hòa Đông	1217042	587615	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
792	CC.Rạch Láng The.13	0,546	1217231	587817	Phú Hòa Đông	1217540	588111	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
793	CC.Rạch Láng The.9	0,764	1218188	589372	Phú Hòa Đông	1218374	589948	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
794	Rỗng Cà Na	0,532	1218385	589980	Phú Hòa Đông	1218808	589658	Phú Hòa Đông	
795	CC.Rạch Láng The.10	0,38	1218187	589373	Phú Hòa Đông	1218516	589255	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
796	CC.Rạch Láng The.6	0,23	1219171	590337	Bình Mỹ	1219171	590121	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
797	CC.Sài Gòn.18	0,28	1220316	591084	Bình Mỹ	1220589	591114	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
798	Rạch Bà Khâm	0,855	1220550	591477	Bình Mỹ	1219780	591208	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
799	CC.Sài Gòn.20	0,225	1220847	592023	Bình Mỹ	1220937	591831	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
800	CC.Sài Gòn.20.N1	0,124	1220920	591929	Bình Mỹ	1220829	592003	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
801	CC.Sài Gòn.21	0,261	1221048	592089	Bình Mỹ	1221168	591860	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
802	CC.Sài Gòn.22	0,307	1221197	592206	Bình Mỹ	1221399	591979	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
803	CC.Sài Gòn.23	0,253	1221334	592292	Bình Mỹ	1221517	592121	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
804	Nhánh Sông Sài Gòn 14	0,727	1220574	592679	Bình Mỹ	1221088	592333	Bình Mỹ	
805	CC.Sài Gòn.25	0,364	1220845	592935	Bình Mỹ	1221158	592926	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
806	Nhánh Sông Sài Gòn 15	0,419	1220351	592493	Bình Mỹ	1220563	592137	Bình Mỹ	
807	CC.Sài Gòn.28	0,284	1220106	592266	Bình Mỹ	1220238	592018	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
808	Nhánh Sông Sài Gòn 15A	0,309	1219941	592174	Bình Mỹ	1220036	591901	Bình Mỹ	
809	CC.Sài Gòn.30	0,324	1219668	592124	Bình Mỹ	1219753	591818	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
810	Rạch Chuối Nước	0,974	1219483	592122	Bình Mỹ	1219679	591191	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
811	Rạch Kinh	1,908	1219328	592128	Bình Mỹ	1219247	591239	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
812	Rạch Cây Gia	1,782	1219202	592151	Bình Mỹ	1218438	590578	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
813	Rạch Giỏ	0,848	1218768	592264	Bình Mỹ	1218592	591451	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
814	Rạch Bảy Sườn	0,758	1218590	592316	Bình Mỹ	1218455	591585	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
815	CC.Rạch Kè.1	0,268	1218113	592030	Bình Mỹ	1217870	592127	Bình Mỹ	Rạch Bàu Nhum
816	Rạch Kè	1,892	1218295	592445	Bình Mỹ	1217315	591119	Bình Mỹ	Rạch Bàu Nhum
817	Rạch Bào Nhum	2,448	1217315	591119	Bình Mỹ	1216960	589854	Bình Mỹ	Rạch Bàu Nhum
818	CC.Rạch Kè.2.N2	0,617	1217645	589940	Bình Mỹ	1217694	590437	Bình Mỹ	Rạch Bàu Nhum
819	CC.Rạch Kè.2.N1	0,26	1217387	590845	Bình Mỹ	1217133	590801	Bình Mỹ	Rạch Bàu Nhum

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
820	CC.Rạch Kè.2.N3	1,486	1217404	589922	Bình Mỹ	1216584	590828	Bình Mỹ	Rạch Bàu Nhum
821	CC.Rạch Láng The.12.N3	1,892	1217362	588964	Phú Hòa Đông	1218296	590610	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
822	Kênh Năm Dụng	1,095	1217766	589675	Phú Hòa Đông	1217217	589039	Phú Hòa Đông	
823	Kênh 30/4 Ấp 2	0,944	1216939	588122	Phú Hòa Đông	1217421	588934	Phú Hòa Đông	
824	Kênh Bộ Đội Ấp 2	0,391	1217638	588821	Phú Hòa Đông	1217431	588489	Phú Hòa Đông	
825	Rạch Phú Hòa Đông	2,256	1217121	587886	Phú Hòa Đông	1215288	587777	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
826	CC.Rạch Phú Hòa Đông.2	1,368	1216599	588167	Phú Hòa Đông	1215516	587636	Phú Hòa Đông	Rạch Láng The
827	CC.Sài Gòn.31	0,965	1218138	592639	Bình Mỹ	1217324	592209	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
828	Nhánh Sông Sài Gòn 16	0,979	1218046	593017	Bình Mỹ	1217225	592498	Bình Mỹ	
829	Rạch Sông Lu	2,089	1216237	593477	Bình Mỹ	1217975	593229	Bình Mỹ	
830	Nhánh Sông Sài Gòn 18	0,436	1217850	593616	Bình Mỹ	1217462	593445	Bình Mỹ	
831	Nhánh Sông Sài Gòn 17	0,605	1217443	594171	Bình Mỹ	1217825	593926	Bình Mỹ	
832	CC.Sài Gòn.35	0,257	1217769	594537	Bình Mỹ	1217555	594401	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
833	CC.Sài Gòn.36	0,271	1217366	594888	Bình Mỹ	1217267	594636	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
834	Rạch Bà Diệu	0,677	1216797	594925	Bình Mỹ	1217165	594893	Bình Mỹ	
835	CC.Rạch Bà Điệu.1	0,2	1216875	594720	Bình Mỹ	1216896	594547	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
836	CC.Rạch Sông Lựu.3	0,767	1216237	593477	Bình Mỹ	1216299	592777	Bình Mỹ	Sông Lu

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
837	Rạch Ông Dũng	0,478	1216402	593506	Bình Mỹ	1216758	593640	Bình Mỹ	
838	Rỗng Rừa	0,319	1216473	593231	Bình Mỹ	1216327	593493	Bình Mỹ	
839	CC.Rạch Cầu Bà Nga.1	1,161	1214678	591782	Bình Mỹ	1215091	592498	Bình Mỹ	Sông Lu
840	CC.Sài Gòn.37	0,363	1215523	594394	Bình Mỹ	1215410	594076	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
841	Nhánh Sông Sài Gòn 20	0,49	1215319	594477	Bình Mỹ	1215249	594048	Bình Mỹ	
842	Nhánh Sông Sài Gòn 23a	0,68	1214693	595227	Bình Mỹ	1214245	594966	Bình Mỹ	
843	CC.Rạch Hàng Mợp.1	3,142	1212902	595215	Bình Mỹ	1214501	593378	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
844	CC.Rạch Hàng Mợp.2	1,355	1212630	594129	Bình Mỹ	1212053	595343	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
845	CC.Rạch Hàng Mợp.3	0,607	1212090	594789	Phú Hòa Đông	1211969	595365	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
846	CC.Rạch Dứa.1	0,992	1211580	595415	Phú Hòa Đông	1211250	594602	Phú Hòa Đông	Rạch Hàng Mợp
847	Kênh Cấp 3	0,917	1212185	596070	Bình Mỹ	1211484	595479	Phú Hòa Đông	Rạch Hàng Mợp
848	CC.Rạch Bầu Sinh.1	0,543	1212464	595737	Bình Mỹ	1212058	595572	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
849	Nhánh Sông Sài Gòn 22	1,562	1212788	595459	Bình Mỹ	1214205	595964	Bình Mỹ	
850	CC.Rạch Bầu Sinh.2	0,817	1213036	596271	Bình Mỹ	1212283	595955	Bình Mỹ	Rạch Hàng Mợp
851	Kênh Cấp 2	1,121	1213237	597418	Bình Mỹ	1212869	597055	Bình Mỹ	Rạch Dứa
852	CC.Rạch Dứa.3	0,438	1213321	597584	Bình Mỹ	1213613	597269	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
853	CC.Rạch Dứa.2	0,486	1213321	597584	Bình Mỹ	1213770	597444	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
854	CC.Rạch Dứa.1	0,992	1213328	597745	Bình Mỹ	1213110	597687	Bình Mỹ	Rạch Dứa
855	Nhánh Sông Sài Gòn 25	0,529	1213706	597225	Bình Mỹ	1214144	596969	Bình Mỹ	
856	Rạch Cầu Trệt	0,394	1214355	597267	Bình Mỹ	1213988	597400	Bình Mỹ	
857	Rạch Cầu Võng	0,392	1214483	597723	Thới An + Đông Thạnh	1214127	597660	Thới An + Đông Thạnh	
858	Rạch Xẻo	0,532	1214179	598057	Bình Mỹ	1213946	597586	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
859	CC.Sài Gòn.46	0,322	1213956	598121	Bình Mỹ	1213859	597817	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
860	CC.Sài Gòn.47	0,312	1213854	598141	Bình Mỹ	1213779	597847	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
861	Nhánh Sông Sài Gòn 26	0,48	1213604	598129	Bình Mỹ	1213682	597666	Bình Mỹ	
862	Nhánh Sông Sài Gòn 37	0,629	1212738	597992	Bình Mỹ	1212478	597441	Bình Mỹ	
863	CC.Sài Gòn.49.N1	0,193	1212713	597878	Bình Mỹ	1212709	597690	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
864	CC.Sài Gòn.50.1	0,336	1212329	597935	Bình Mỹ	1212337	597607	Bình Mỹ	Sông Sài Gòn
865	Nhánh Sông Sài Gòn 38	0,652	1212396	598061	Bình Mỹ	1212139	597477	Bình Mỹ	
866	Nhánh Sông Sài Gòn 27	1,972	1212103	598157	Bình Mỹ	1211299	596379	Bình Mỹ	
867	Nhánh Sông Sài Gòn 41	2,624	1211815	598245	Bình Mỹ	1210849	595831	Bình Mỹ	
868	Rạch Trâu Trên	2,152	1207346	596989	Đông Thạnh	1208877	596069	Bình Mỹ	Rạch Tra
869	Rạch Trâu Trên	2,152	1208779	596510	Bình Mỹ	1210949	595698	Bình Mỹ	Rạch Tra

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
870	CC.Rạch Trâu Trên.1	0,168	1207925	596852	Bình Mỹ	1208070	596928	Bình Mỹ	Rạch Tra
871	Rạch Chòm Sấu	3,437	1210949	595698	Bình Mỹ	1208163	594101	Bình Mỹ	Rạch Dứa
872	Rạch Cây Đa	0,691	1208333	594174	Bình Mỹ	1207362	593644	Hóc Môn	Rạch Dứa
873	CC.Rạch Chòm Sấu.5	0,533	1209148	594449	Bình Mỹ	1208957	593966	Bình Mỹ	Rạch Dứa
874	CC.Rạch Chòm Sấu.4	0,276	1209337	594555	Bình Mỹ	1209398	594743	Bình Mỹ	Rạch Dứa
875	CC.Rạch Cầu Nhà Việc.5	0,22	1209696	594983	Bình Mỹ	1209537	595071	Bình Mỹ	Rạch Tra
876	Rạch Cầu Nhà Việc	3,406	1207326	596431	Bình Mỹ	1209752	594920	Bình Mỹ	Rạch Tra
877	CC.Rạch Chòm Sấu.1	0,697	1210190	595995	Bình Mỹ	1210718	595544	Bình Mỹ	Rạch Dứa
878	CC.Rạch Chòm Sấu.2	1,116	1209950	596270	Bình Mỹ	1210284	595206	Bình Mỹ	Rạch Dứa
879	Rạch Cây Dương	3,28	1207329	596861	Bình Mỹ	1210184	595513	Bình Mỹ	Rạch Tra
880	CC.Rạch Cây Dương.1	0,193	1208522	596290	Bình Mỹ	1208452	596114	Bình Mỹ	Rạch Tra
881	Rạch 6 Đát	0,308	1208546	595641	Bình Mỹ	1208609	595940	Bình Mỹ	Rạch Tra
882	CC.Rạch Cầu Cũ.2	0,887	1208461	595662	Bình Mỹ	1208670	595001	Bình Mỹ	Rạch Tra
883	Rạch Cầu Cũ	1,532	1208647	595594	Bình Mỹ	1208960	594399	Bình Mỹ	Rạch Tra
884	Nhánh Rạch Tra 17	1,649	1207142	595178	Đông Thạnh	1208659	594728	Bình Mỹ	
885	Nhánh Rạch Tra 11	0,503	1207222	595463	Đông Thạnh	1207701	595313	Bình Mỹ	
886	Nhánh Rạch Tra 12	1,302	1207346	596106	Bình Mỹ	1208253	595323	Bình Mỹ	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
887	Rạch Út Nạt	0,756	1207563	596327	Bình Mỹ	1207911	595719	Bình Mỹ	Rạch Tra
888	CC.Kênh Xáng.7	0,227	1207326	596526	Đông Thạnh	1207542	596474	Bình Mỹ	Rạch Tra
889	Nhánh Rạch Tra 13	0,65	1207221	594597	Hóc Môn	1207850	594499	Bình Mỹ	
890	Nhánh Rạch Tra 14	0,616	1207861	594124	Bình Mỹ	1207321	593928	Bình Mỹ	
891	CC.Rạch Dương Đa.1.N1	0,283	1209751	592506	Phú Hòa Đông	1209503	592394	Phú Hòa Đông	Rạch Bà Phước
892	CC.Rạch Bàn Nông.1	0,925	1210383	592145	Phú Hòa Đông	1209751	591642	Phú Hòa Đông	Rạch Bà Phước
893	CC.Rạch Bàn Nông.3	0,842	1210121	589323	Củ Chi	1209976	590016	Củ Chi	Rạch Bà Phước
894	CC.Rạch Dương Đa.2	0,598	1210205	591595	Phú Hòa Đông	1210605	591950	Phú Hòa Đông	Rạch Bà Phước
895	Kênh T3 (TPT)	1,761	1211399	589619	Củ Chi	1210295	588247	Củ Chi	
896	Kênh T5	1,483	1212291	589169	Củ Chi	1211504	587912	Củ Chi	
897	Kênh T1 (TPT)	1,119	1213509	588157	Củ Chi	1214574	587892	Phú Hòa Đông	
898	Rỗng Chùa	1,595	1213380	588473	Củ Chi	1214886	588487	Phú Hòa Đông	
899	CC.Kênh Đông.1.N4	3,627	1214739	585903	Củ Chi	1213896	582572	Củ Chi	Rạch Bà Phước
900	CC.Kênh Đông.1.N4.PL2	0,628	1214550	585522	Củ Chi	1213953	585713	Củ Chi	Rạch Bà Phước
901	Kênh 30/4 Ấp 2A	0,715	1213953	585713	Củ Chi	1214570	586065	Củ Chi	
902	CC.Kênh Đông.1.N4.PL1	3,137	1212433	584967	Củ Chi	1214266	584811	Củ Chi	Rạch Bà Phước
903	CC.Kênh Đông.1.N3	2,001	1214486	584272	Củ Chi	1214146	582377	Củ Chi	Kênh N31A

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
904	Nhánh Rạch Tra 21	0,995	1208640	589593	Củ Chi	1207705	589932	Củ Chi	
905	Nhánh Rạch Tra 19A	1,689	1207943	590077	Củ Chi	1208897	588684	Củ Chi	
906	Nhánh Rạch Tra 22	0,91	1207673	589349	Củ Chi	1208509	588988	Củ Chi	
907	Nhánh Rạch Tra 23	1,476	1208281	588122	Củ Chi	1207639	589015	Hóc Môn	
908	Kênh TC14	1,361	1208710	587574	Củ Chi	1207352	587660	Xuân Thới Sơn	
909	Rỗng Xe Cu	1,414	1208700	587391	Củ Chi	1207340	587407	Xuân Thới Sơn	Kênh N46
910	Kênh TC17	1,543	1208837	586603	Củ Chi	1207301	586620	Củ Chi	
911	Rỗng Vươn Lin	1,466	1208657	586159	Củ Chi	1207297	586507	Củ Chi	Kênh N46
912	Kênh TC18	1,224	1208435	585653	Củ Chi	1207283	585751	Xuân Thới Sơn	
913	Kênh TC18A	1,464	1207308	585508	Xuân Thới Sơn	1208755	585723	Củ Chi	
914	Kênh TC16	1,092	1208520	584640	Củ Chi	1207433	584539	Củ Chi	
915	Kênh TC7	2,819	1210314	582561	Củ Chi	1207808	581273	Củ Chi	
916	CC.Kênh 6.1.N1	1,114	1209670	582503	Củ Chi	1208810	581840	Củ Chi	Kênh N46
917	CC.Kênh 6.1	0,939	1208700	582706	Củ Chi	1208830	581777	Củ Chi	Kênh N46
918	Kênh TC7A	2,411	1207659	582595	Xuân Thới Sơn	1210033	582899	Củ Chi	
919	Kênh TC8	1,388	1207550	583560	Xuân Thới Sơn	1208921	583772	Củ Chi	
920	Rạch Ấp Tiền	1,628	1207634	582821	Xuân Thới Sơn	1208997	583676	Củ Chi	Kênh N46

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
921	CC.Kênh 9.3.N1	1,069	1210601	580015	Tân An Hội	1209613	579657	Tân An Hội	Kênh N46
922	CC.Kênh 9.3.N2	0,43	1209925	580046	Tân An Hội	1209602	579778	Tân An Hội	Kênh N46
923	Rạch Ấp Thượng	2,029	1208771	581067	Củ Chi	1210418	582213	Củ Chi	Kênh N46
924	CC.Kênh Cũ.1	1,372	1209323	580645	Tân An Hội	1210551	581146	Tân An Hội	Kênh N46
925	CC.Kênh 7.5	0,822	1208822	580853	Củ Chi	1208453	581588	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
926	CC.Kênh 7.4	0,819	1208277	581500	Củ Chi	1208649	580770	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
927	CC.Kênh 7.3	0,82	1208102	581416	Củ Chi	1208475	580686	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
928	CC.Kênh 7.2.N2	0,583	1208822	580853	Củ Chi	1208297	580599	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
929	CC.Kênh 7.2.N1	0,587	1208112	580962	Củ Chi	1208642	581214	Củ Chi	Kênh Xáng - Thầy Cai
930	Kênh TC9	2,711	1211135	580718	Tân An Hội	1208716	579493	Tân An Hội	
931	CC.Kênh 10.1	1,753	1212657	579128	Tân An Hội	1211127	579624	Tân An Hội	Kênh N46
932	CC.Kênh 8.2	2,93	1208930	580696	Tân An Hội	1210236	578074	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
933	CC.Kênh 9.2	1,955	1209183	579732	Tân An Hội	1210060	577985	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
934	CC.Kênh 9.1	2,789	1208630	580390	Tân An Hội	1209873	577894	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
935	CC.Kênh 8.1	1,951	1208398	580428	Tân An Hội	1209254	578674	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
936	CC.Kênh 10.3	1,61	1210873	577695	Tân An Hội	1210153	579135	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
937	CC.Kênh 10.2	1,625	1210063	579089	Tân An Hội	1210787	577634	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
938	CC.Kênh 10.1	1,753	1209975	579045	Tân An Hội	1210420	578165	Tân An Hội	Kênh N46
939	Kênh TC2	1,524	1209948	577055	Tân An Hội	1211204	577916	Tân An Hội	
940	Kênh TC2A	3,289	1210745	578322	Tân An Hội	1209593	577756	Tân An Hội	
941	Kênh TC13	2,016	1210358	576394	Tân An Hội	1211961	577616	Tân An Hội	
942	Kênh TC5A	2,273	1212430	577340	Tân An Hội	1210507	576201	Tân An Hội	
943	Kênh TC1A	1,023	1210664	575998	Tân An Hội	1211476	576621	Tân An Hội	
944	CC.Kênh Thầy Cai.4	3,907	1214105	577775	Tân An Hội	1210944	575635	Tân An Hội	
945	Kênh TC6	2,991	1211550	574844	Tân An Hội	1213901	576692	Tân An Hội	
946	Kênh TC7A	2,411	1213785	575353	Tân An Hội	1212136	574095	Tân An Hội	
947	CC.Kênh Nổi.5	1,497	1214054	575099	Tân An Hội	1212740	574480	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
948	Kênh TC12	1,523	1214547	573458	Thái Mỹ	1213335	572537	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
949	Kênh TC1	1,103	1213643	572030	Thái Mỹ	1214744	572062	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
950	CC.Kênh Đông.6.N2	3,676	1213575	573083	Thái Mỹ	1216441	572132	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
951	CC.Kênh 17.1	0,709	1213610	573213	Thái Mỹ	1214185	573189	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
952	CC.Kênh Thầy Cai.4.N4	0,953	1213628	576476	Tân An Hội	1213046	577231	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
953	CC.Kênh Thầy Cai.5.N3	0,958	1212984	575982	Tân An Hội	1212384	576728	Tân An Hội	Kênh Xáng - Thầy Cai
954	Kênh TC0	1,222	1214714	570691	Thái Mỹ	1213530	570988	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
955	CC.Kênh Nổi.3	1,204	1213527	569885	Thái Mỹ	1214707	569645	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
956	CC.Kênh Nổi.3.N2.PL1	0,693	1214102	570279	Thái Mỹ	1213756	570136	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
957	CC.Kênh Nổi.2.N1.PL2	0,705	1213468	569399	Thái Mỹ	1214036	569539	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
958	CC.Kênh Nổi.2.N1.PL1	0,598	1214043	569134	Thái Mỹ	1213448	569201	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
959	CC.Kênh Nổi.2	1,119	1214533	568855	Thái Mỹ	1213415	568913	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
960	CC.Kênh Thầy Cai.8.N1.PL1	0,902	1214273	568519	Thái Mỹ	1213376	568614	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
961	Kênh TC4	1,543	1213193	567910	Thái Mỹ	1214727	567744	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
962	Kênh TC3	1,147	1214602	567444	Thái Mỹ	1213490	567667	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
963	CC.Kênh Thầy Cai.8.N4	0,719	1214175	568530	Thái Mỹ	1214084	567817	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
964	CC.Kênh Nổi.1	2,486	1214134	568135	Thái Mỹ	1216237	566810	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
965	CC.Kênh Nổi.2.N1	0,899	1214036	569782	Thái Mỹ	1214047	568883	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
966	CC.Kênh Thầy Cai.8.N1	1,666	1213488	569556	Thái Mỹ	1213291	567902	Thái Mỹ	Kênh Xáng -

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Thầy Cai
967	CC.Kênh Nối.3.N2	2,203	1213976	572034	Thái Mỹ	1213729	569844	Thái Mỹ	Kênh Xáng - Thầy Cai
968	CC.Kênh Đông.6.N3	1,692	1216051	571720	Thái Mỹ	1214782	570811	Thái Mỹ	Kênh N46
969	Kênh N38B	1,292	1218408	573419	Thái Mỹ	1217276	573595	Thái Mỹ	Kênh Đông
970	CC.Kênh Bến Mương.2	0,588	1217438	583142	Nhuận Đức	1218025	583182	Nhuận Đức	Rạch Láng The
971	Kênh Tiêu Trung Viết	1,928	1214969	577730	Tân An Hội	1216290	576945	Tân An Hội	
972	Kênh N39	1,584	1218254	574659	Thái Mỹ	1217855	576162	Thái Mỹ	Kênh Đông
973	Kênh N37	0,97	1219075	574073	Thái Mỹ	1219049	575042	Thái Mỹ	Kênh N31A
974	CC.Rạch Mũi Da.1	0,203	1210243	579183	Tân An Hội	1210132	579352	Tân An Hội	Kênh N46
975	CC.Kênh 9.3	0,76	1209728	580007	Tân An Hội	1210126	579361	Tân An Hội	Kênh N46
976	Rạch Mũi Da	1,406	1210739	579952	Tân An Hội	1209728	579174	Tân An Hội	Kênh N46
977	CC.Kênh 9.1.N1	1,228	1209238	579201	Tân An Hội	1210309	579696	Tân An Hội	Kênh N46
978	Kênh Ông Anh	0,39	1213910	587044	Củ Chi	1214269	586943	Phú Hòa Đông	
979	Kênh T1A	1,349	1210165	590273	Phú Hòa Đông	1210362	588960	Củ Chi	
980	Rạch Cây Cui	1,527	1215945	594479	Bình Mỹ	1216237	593477	Bình Mỹ	
981	Kênh Mới (2 Bước)	0,381	1211600	596493	Bình Mỹ	1211799	596168	Bình Mỹ	
982	Rạch đường Võ Văn Bích	2,36	1212754	596955	Bình Mỹ	1212754	596954	Bình Mỹ	Rạch Dứa

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
983	Kênh N27	1,983	1222868	573784	Thái Mỹ	1221659	575230	Thái Mỹ	
984	Kênh N35	2,499	1218955	575086	Thái Mỹ	1219904	573567	Thái Mỹ	Rạch Láng The
	Sông, kênh, rạch khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12								
985	Kênh Trung Ương	16,836	1207498	588649	Xuân Thới Sơn	1193470	587890	Tân Vĩnh Lộc	Kênh Trung Ương
986	Rạch Cầu Dừa	0,607	1204962	597853	Đông Thạnh	1204972	598439	Cầu Ông Lãnh	Rạch Cầu Dừa
987	Kênh Tiêu liên xã	4,386	1202835	591103	Xuân Thới Sơn	1198674	590234	Vĩnh Lộc	Kênh Tiêu liên xã
988	Kênh Tiêu liên xã	4,386	1202245	588689	Xuân Thới Sơn	1205536	590041	Xuân Thới Sơn	Kênh Tiêu liên xã
989	CC.Kênh Xáng.3	0,247	1207671	598049	Đông Thạnh	1207911	598030	Bình Mỹ	Rạch Tra
990	Kênh Địa Phận	10,873	1207641	591146	Hóc Môn	1216077	585987	Phú Hòa Đông	Rạch Bà Phước
991	Sông Vàm Thuật	1,104	1205090	600580	Thới An	1205374	601641	Thới An	
992	HM.Kênh Rạch Tra.2	0,695	1206682	593581	Hóc Môn	1207356	593671	Hóc Môn	
993	HM.Kênh Xáng.1	1,073	1206521	587987	Xuân Thới Sơn	1207340	587410	Xuân Thới Sơn	
994	HM.Kênh.An Hạ.5.N1	2,981	1202114	587414	Bà Điểm	1199218	586719	Vĩnh Lộc	
995	HM. Rạch Trà.8	0,609	1206565	595269	Đông Thạnh	1207141	595187	Đông Thạnh	
996	HM.Rạch Trà.2	0,355	1207653	598980	Đông Thạnh	1207955	598796	Đông Thạnh	
997	Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát	10,406	1200719	599911	An Hội Đông	1207647	598515	Đông Thạnh	Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
998	Rạch Lăng 2	1,477	1197933	603165	An Phú Đông	1197073	603532	Bình Lợi Trung	Rạch Lăng 2
999	Rạch Võ	0,365	1201088	602896	An Phú Đông	1200199	601876	An Nhơn	Rạch Võ
1000	Mương Cầu Võ	1,605	1200861	602832	An Phú Đông	1199690	601914	An Phú Đông	Mương Cầu Võ
1001	Rạch Ụ Tư Vựng	0,77	1198475	603313	An Phú Đông	1197965	602787	An Nhơn	Rạch Ụ Tư Vựng
1002	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay- Kênh Tham Lương - Rạch Nước Lên	32,462	1198740	603867	An Phú Đông	1184096	593729	Phú Định	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay- Kênh Tham Lương - Rạch Nước Lên
1003	Q12.SVàmThuật. 1.N1.PN1	1,274	1204656	600098	Đông Thạnh	1205698	600406	Đông Thạnh	
1004	Rạch Bà Triệu 1	1,779	1203001	590477	Xuân Thới Sơn	1203443	592017	Hóc Môn	Rạch Bà Triệu 1
1005	Rạch Hóc Môn	6,795	1207126	595083	Hóc Môn	1203647	593556	Đông Thạnh	Rạch Hóc Môn
1006	Kênh T10 Rỗng Cát (TPT)	2,789	1208675	590932	Hóc Môn	1209200	588244	Củ Chi	
1007	HM.Kênh T2.1	1,029	1206120	589654	Xuân Thới Sơn	1206703	590503	Hóc Môn	
1008	HM.Sông Cầu Xáng.4	0,41	1206758	593869	Đông Thạnh	1206379	593975	Đông Thạnh	
1009	HM.Sông Cầu Xáng.9	0,355	1206007	593116	Đông Thạnh	1206327	592972	Hóc Môn	
1010	HM.Sông Cầu Xáng.5	0,62	1206132	593866	Đông Thạnh	1206706	593683	Hóc Môn	
1011	HM.Rạch Bàn Hồ.1.N1	0,991	1205860	594048	Đông Thạnh	1206819	594153	Hóc Môn	

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1012	HM.Sông Cầu Xáng.7	0,493	1206197	593667	Đông Thạnh	1206589	593498	Đông Thạnh	
1013	HM. Sông Cầu Xáng.1	0,535	1206756	595270	Đông Thạnh	1207039	594860	Đông Thạnh	
1014	Rạch Trùm Bích	2,243	1202551	601776	An Phú Đông	1204575	601114	Thới An	Rạch Trùm Bích
1015	Mương Cầu Suối	2,183	1200251	597394	Đông Hưng Thuận	1201336	595607	Trung Mỹ Tây	Mương Cầu Suối
1016	Rạch Quản	1,315	1203903	602422	An Phú Đông	1204187	601358	Thới An	Rạch Quản
1017	Rạch Rỗng Tùng	2,728	1202415	601455	An Phú Đông	1203223	599502	Thới An	Rạch Rỗng Tùng
1018	Rạch Cầu Ông Đụng	3,323	1204455	599502	Thới An	1204189	602602	Lái Thiêu	
1019	Sông Dương Da	0,586	1208103	592731	Hóc Môn	1207528	592603	Hóc Môn	Kênh Xáng - Thầy Cai
1020	HM.Kênh.An Hạ.6.N1.PN4	0,405	1199719	587245	Bà Điểm	1199325	587150	Vĩnh Lộc	
1021	Kênh AH19 (T7)	1,594	1199274	586500	Bà Điểm	1199688	584960	Vĩnh Lộc	
1022	Q12.Sông Sài Gòn.1	0,729	1201063	603999	An Phú Đông	1201785	604005	An Phú Đông	
1023	Kênh Cầu Sơ	1,844	1197349	592879	Bình Tân	1196644	594500	Đông Hưng Thuận	
1024	Rạch Đất Sét	1,393	1202091	601902	An Phú Đông	1202404	601503	An Phú Đông	
1025	Q12.SVàmThuật.13.N15.PN6	0,298	1203349	598878	Thới An	1203354	599167	Thới An	
1026	Kênh Trần Quang Cơ	3,385	1204962	597853	Tân Thới Hiệp + Thới An + Đông Thạnh	1203472	595760	Tân Thới Hiệp + Thới An + Đông Thạnh	Kênh Trần Quang Cơ
1027	Rạch Trưng Nữ Vương	0,731	1204537	591755	Hóc Môn	1204519	592443	Hóc Môn	Rạch Trưng Nữ

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
									Vương
1028	Rạch Bến Gò Trại nối dài	0,73	1205494	594880	Đông Thạnh	1205144	595256	Đông Thạnh	Rạch Bến Gò Trại nối dài
1029	Rạch Bọng Bầu	0,921	1206185	594955	Đông Thạnh	1205966	595693	Đông Thạnh	Rạch Bọng Bầu
1030	Rạch cầu Ba Viên (Rỗng Gòn - Cầu Kho)	1,422	1206005	599086	Đông Thạnh	1205678	600448	Đông Thạnh	Rạch cầu Ba Viên (Rỗng Gòn - Cầu Kho)
1031	HM.Kênh 13.1	1,603	1206338	588174	Xuân Thới Sơn	1204934	587407	Xuân Thới Sơn	
1032	HM.Kênh 13.2	0,977	1205834	586236	Xuân Thới Sơn	1204985	585752	Xuân Thới Sơn	
1033	HM.Kênh 13.2	0,977	1204849	587514	Xuân Thới Sơn	1203637	586799	Xuân Thới Sơn	
1034	HM.Kênh 13.1	1,603	1203866	585680	Xuân Thới Sơn	1205590	586672	Xuân Thới Sơn	
1035	Kênh 12	1,626	1204503	586834	Xuân Thới Sơn	1203459	588079	Xuân Thới Sơn	
1036	Kênh 12	1,626	1204407	586737	Xuân Thới Sơn	1205225	585298	Xuân Thới Sơn	
1037	HM.Rạch.Cầu Mênh.2	1,093	1207234	599608	Đông Thạnh	1206873	598624	Đông Thạnh	
1038	Rạch Rỗng Hóa	0,287	1203835	599193	Thới An	1203727	598937	Thới An	Rạch Rỗng Hóa
1039	Rạch Sơ Rơ	2,124	1203622	601266	Thới An	1203810	599215	Thới An	Rạch Sơ Rơ
1040	Kênh Đồng Tiến đoạn 2	0,278	1199147	595788	Đông Hưng Thuận	1199046	596047	Đông Hưng Thuận	Kênh Đồng Tiến đoạn 2
1041	Rạch Tư Trang	1,658	1201415	603060	An Phú Đông	1200628	601658	An Phú Đông	Rạch Tư Trang

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1042	Sông Vàm Thuật	1,104	1205685	600492	Thới An	1205098	600603	Thới An	
1043	Rạch Rồng Trăm	0,97	1204188	600198	Thới An	1204155	599260	Thới An	
1044	Rạch Cầu Trắng	1,123	1206829	601885	Đông Thạnh	1206822	600905	Đông Thạnh	Rạch Cầu Trắng
1045	Rạch Hai Bửu	0,692	1207945	600989	Đông Thạnh	1207276	601163	Đông Thạnh	Rạch Hai Bửu
1046	Rạch Tư Ớt	0,3	1207905	600823	Đông Thạnh	1207613	600888	Đông Thạnh	Rạch Tư Ớt
1047	Rạch Mười Định	0,311	1207808	599953	Đông Thạnh	1207553	599778	Đông Thạnh	Rạch Mười Định
1048	Rạch Cầu Cụt	0,623	1206417	602610	Đông Thạnh	1206186	602036	Đông Thạnh	Rạch Cầu Cụt
1049	Rạch Bờ Đê	0,334	1206465	601207	Đông Thạnh	1206146	601305	Đông Thạnh	Rạch Bờ Đê
1050	Rạch Nhà Vuông	0,339	1206491	601285	Đông Thạnh	1206192	601424	Đông Thạnh	Rạch Nhà Vuông
1051	Rạch Vân Thành	0,331	1206248	602669	Đông Thạnh	1206144	602355	Đông Thạnh	Rạch Vân Thành
1052	Rạch Ba Nga	0,124	1206612	602543	Đông Thạnh	1206566	602429	Đông Thạnh	Rạch Ba Nga
1053	Rạch Tám Đặng	0,136	1206765	602317	Đông Thạnh	1206809	602446	Đông Thạnh	Rạch Tám Đặng
1054	Rạch Vựa Khạp	0,416	1206152	602704	Đông Thạnh	1205988	602323	Đông Thạnh	Rạch Vựa Khạp
1055	Mương Tiêu (Trần Quang Cơ nối dài)	2,024	1203644	593581	Đông Thạnh	1203699	595494	Tân Thới Hiệp	Mương Tiêu (Trần Quang Cơ nối dài)
1056	Rạch Bà Điểm 2	0,414	1198351	593386	Bà Điểm	1197957	593259	Bà Điểm	Rạch Bà Điểm 2

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1057	Rạch Bà Điểm 1	2,017	1199706	593479	Bà Điểm	1198010	592591	Bà Điểm	Rạch Bà Điểm 1
1058	Rạch Nam Thới - Thới Tứ	0,637	1205586	592919	Đông Thạnh	1205629	593534	Đông Thạnh	Rạch Nam Thới - Thới Tứ
1059	Rạch Nguyễn Thị Sóc	0,246	1200944	592983	Xuân Thới Sơn	1201032	593197	Xuân Thới Sơn	Rạch Nguyễn Thị Sóc
1060	Rạch Cạnh số nhà 42B QL22 (Xăng dầu Hoàng Anh 1)	0,16	1202948	591847	Xuân Thới Sơn	1202816	591939	Xuân Thới Sơn	Rạch Cạnh số nhà 42B QL22 (Xăng dầu Hoàng Anh 1)
1061	Rạch Cạnh số nhà 3/153 QL22	0,253	1202954	591890	Hóc Môn	1203156	591914	Hóc Môn	Rạch Cạnh số nhà 3/153 QL22
1062	Mương sau Lô B	2,526	1202599	585744	Xuân Thới Sơn	1202069	588195	Xuân Thới Sơn	Mương sau lô B
1063	Mương Ranh xã XTS-XTT	0,982	1203052	589626	Xuân Thới Sơn	1202773	588777	Xuân Thới Sơn	Mương ranh xã XTS-XTT
1064	Rạch Tám Chim	0,691	1207488	592628	Hóc Môn	1206848	592710	Hóc Môn	Rạch Tám Chim
1065	Rạch Bến Trại	1,673	1206909	594613	Đông Thạnh	1205494	594880	Đông Thạnh	Rạch Bến Trại
1066	Nhánh Rạch Bọng Bầu 2	0,366	1205991	595076	Đông Thạnh	1205668	595235	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Bọng Bầu 2
1067	Nhánh Rạch Bọng Bầu 1	0,17	1206277	595096	Đông Thạnh	1206109	595070	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Bọng Bầu 1
1068	Nhánh 1 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh	0,26	1207258	596921	Đông Thạnh	1207004	596892	Đông Thạnh	Nhánh 1 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1069	Nhánh 2 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh	0,252	1207361	597227	Đông Thạnh	1207128	597310	Đông Thạnh	Nhánh 2 Rạch Tra Đặng Thúc Vịnh
1070	Nhánh Rạch Rỗng bầu 1	0,162	1207029	595264	Đông Thạnh	1207068	595421	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Rỗng bầu 1
1071	Nhánh Rạch Rỗng bầu 2	0,179	1206885	595469	Đông Thạnh	1206858	595301	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Rỗng bầu 2
1072	Nhánh Rạch Rỗng bầu 3	0,108	1206708	595277	Đông Thạnh	1206709	595384	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Rỗng bầu 3
1073	Nhánh Rạch Rỗng bầu 5	0,08	1206707	595180	Đông Thạnh	1206714	595260	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Rỗng bầu 5
1074	Nhánh Rạch Rỗng bầu 4	0,055	1206603	595190	Đông Thạnh	1206615	595243	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Rỗng bầu 4
1075	Rạch Nhà Lầu	0,188	1207762	600467	Đông Thạnh	1207575	600483	Đông Thạnh	Rạch Nhà Lầu
1076	Rạch Mười Mậu	0,216	1207737	600356	Đông Thạnh	1207522	600345	Đông Thạnh	Rạch Mười Mậu
1077	Rạch Tư Đơn	0,235	1207236	602253	Đông Thạnh	1207146	602035	Đông Thạnh	Rạch Tư Đơn
1078	Rạch Hai Bịch	0,698	1206207	601809	Đông Thạnh	1205576	602106	Đông Thạnh	Rạch Hai Bịch
1079	Rạch Út Hoàng	0,351	1205801	601788	Đông Thạnh	1205498	601961	Đông Thạnh	Rạch Út Hoàng
1080	Rạch Đấu Cùi	0,421	1204863	598625	Đông Thạnh	1205097	598962	Đông Thạnh	Rạch Đấu Cùi
1081	Nhánh Rạch Cầu Dừa 1	0,131	1205118	597967	Đông Thạnh	1204995	598011	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Cầu Dừa 1

STT	Tên nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông		Phường/Xã/ Đặc khu	Vị trí cuối sông		Phường/Xã /Đặc khu	Chảy ra
			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 độ)			
			X	Y		X	Y		
1082	Mương Tiêu Nội đồng ấp 4.6	0,935	1199010	589052	Bà Điểm	1199185	589927	Bà Điểm	Mương Tiêu Nội đồng ấp 4,6
1083	Nhánh Rạch Cầu Tre 2	0,247	1205516	598739	Đông Thạnh	1205333	598902	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Cầu Tre 2
1084	Nhánh Rạch Cầu Tre 1	0,132	1205319	598712	Đông Thạnh	1205209	598767	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Cầu Tre 1
1085	Rạch Tư Hợi và đoạn nhánh	1,474	1205780	599069	Đông Thạnh	1205206	600240	Đông Thạnh	Rạch Tư Hợi và đoạn nhánh
1086	Nhánh Rạch Cầu Tre 3	0,116	1205733	598901	Đông Thạnh	1205682	599004	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Cầu Tre 3
1087	Nhánh Rạch Bọng Bầu 3	0,101	1206051	595278	Đông Thạnh	1205959	595320	Đông Thạnh	Nhánh Rạch Bọng Bầu 3
1088	Rạch Cầu Cụt	0,623	1200855	598985	An Hội Đông	1200695	598430	An Hội Tây	Rạch Cầu Cụt
1089	Rạch Lý Thường Kiệt	1,36	1203961	591182	Hóc Môn	1203724	592325	Hóc Môn	Rạch Lý Thường Kiệt
1090	Kênh Ông Đụng	0,509	1199251	588058	Bà Điểm	1199264	587564	Vĩnh Lộc	
1091	HM.K.An Hạ.4	1,012	1202455	585612	Xuân Thới Sơn	1202651	584619	Xuân Thới Sơn	
1092	HM. Kênh Xáng.2	1,569	1207299	586856	Xuân Thới Sơn	1206151	587753	Xuân Thới Sơn	

(Xem tiếp Công báo điện tử số 352 + 353)